# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017**
**ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(Tiếp theo Công báo số 27 + 28)

**Phụ lục 24**
**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**TÂY BAN NHA (SPAIN)**

**7. CÔNG TY MEVET, S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Enrovall | Enrofloxacin base | Chai, Lọ | 100ml, 1000ml | Phòng và trị bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng,... ở gia súc, gia cầm | MV-1 | 3004.20.99 |

**8. CÔNG TY LABORATORIOS SYVA S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Mamifort | Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium | Ống | 10ml | Trị viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu | SYVAS-1 | 3004.10.19 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Syvaquinol 10% Oral | Enrofloxacin | Chai, can | 100, 500, 1l; 5 l | Điều trị bệnh do E.coli, Salmonella,... | SYVAS-2 | 3004.20.91 |
| 3 | Syvaquinol 100 Inj | Enrofloxacin | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Điều trị bệnh do E.coli, Salmonella,... | SYVAS-3 | 3004.20.99 |
| 4 | Colisin | Ampicillin trihydrate, Colistin sodium | Chai | 10, 50, 100ml | Điều trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin | SYVAS-4 | 3004.10.19 |
| 5 | Forticlina Retard | Oxytetracycline, Magnesium oxide, Polyvinylpirrolidone, 2- Oxypyrrolidone, Sodium formaldehyde sulfoxylate | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị các nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | SYVAS-5 | 3004.20.79 |
| 6 | Amoxoil Retard | Amoxicillin trihydrate | Chai | 10, 25; 50, 100, 250ml | Trị các nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên bò, cừu, lợn, chó, mèo | SYVAS-6 | 3004.10.19 |
| 7 | Dextrafer Complex | Dextran Fe, Gluconate Cu, Gluconate Cobalt, Vitamin B12 | Chai | 10, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, cừu con, dê con | SYVAS-7 | 3004.50.21 |
| 8 | Flumesyva Liquid 20% | Flumequin | Chai | 100, 500ml; 1; 5l | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin gây ra trên bò, cừu, dê, heo, gia cầm | SYVAS-8 | 3004.20.99 |
| 9 | Vit-ADE | Vitamin A, D3, E | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, mèo | SYVAS-9 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Mamifort Secado | Ampicillin trihydrate, Cloxacillin enzathine | Syringe | 8g | Trị viêm vú do vi khuẩn trên bò sữa trong giai đoạn không tiết sữa | SYVAS-10 | 3004.10.19 |
| 11 | Neuxyn 5% | Flunixin | Chai | 50, 100ml | Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên trâu, bò, ngựa, heo | SYVAS-11 | 3004.90.59 |
| 12 | Syvayesky-2 | Aujeszky's Disease virus Bartha | Lọ | 25; 50 liều | Phòng bệnh Aujeszky trên lợn | SYVAS-12 | 3002.30.00 |
| 13 | Syvayesky inactivada | Inactivated Aujeszky's virus Bartha strain | Lọ | 25; 50 liều | Phòng bệnh Aujeszky trên lợn | SYVAS-13 | 3002.30.00 |
| 14 | Rhinanvac Cerdos | Bordetella bronchiseptica, Haemophilus suis, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella haemolytica, Pasteurella multocida | Chai | 5 liều (10ml); 25 liều (50ml) 50 liều (100ml), 125 liều (250ml) | Phòng viêm teo mũi và hội chứng viêm đường hô hấp trên heo | SYVAS-14 | 3002.30.00 |
| 15 | Actionis | Ceftiofur | Chai | 100ml; 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | SYVAS-15 | 3004.20.99 |
| 16 | Luteosyl | Cloprostenol | Chai | 2ml; 10ml; 20ml | Trị rối loạn chức năng buồng trứng, kích thích động dục, quá trình sinh đẻ trên bò, heo | SYVAS-16 | 3004.39.00 |
| 17 | Dextrafer-200 | Sắt dextran complex | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt cho vật nuôi | SYVAS-17 | 3004.50.21 |

**9. CÔNG TY LABORATORIOS CALIER, S.A.**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cloxambiotic | Cloxacillin, Ampicillin | Hộp | 200 ống | Phòng và trị bệnh viêm vú cho bò sữa trong giai đoạn không cho sữa | CALIER-2 | 3004.20.91 |
| 2 | Roxacin Oral Solution | Enrofloxacin | Chai | 1 lít | Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra | CALIER-3 | 3004.20.91 |
| 3 | Roxacin Injectable | Enrofloxacin | Chai | 100ml | Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra | CALIER-4 | 3004.20.99 |
| 4 | Vitamin Forte | Vitamin A, D3, E | Chai | 100ml | Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin | CALIER-5 | 3004.50.21 |
| 5 | Roborante Calier | Calcium phosphorylcholine chloride, Casein peptides, Vitamin B12 | Chai | 100ml | Tăng cường biến dưỡng, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản | CALIER-6 | 3004.50.21 |
| 6 | Septo-skin | Oxytetracycline, Patent Blue | Chai | 200, 270ml | Chống nhiễm trùng ở vết thương | CALIER-7 | 3004.20.79 |
| 7 | Espes | Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate | Chai | 100ml | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin gây ra | CALIER-8 | 3004.10.19 |
| 8 | Calcio Calier Fort | Calcium borogluconate, Megnesium chloride, Magnesium hypophosphite, Sodium methyl p - hydroxybenzoate | Chai | 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh do thiếu Calci và Phospho ở bò | CALIER-11 | 3004.90.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ivertin | Ivermectin, Propylenglycol | Chai | 50, 100, 250m | Trị bệnh do giun tròn gây ra ở bò | CALIER-12 | 3004.90.79 |
| 10 | Despadac 22 | Didecyl dimethyl ammonia chloride, glutaradehyde | Lọ, bình | 10ml; 1 lít; 5; 25 lít | Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi thú y | CALIER-13 | 3808.94.90 |
| 11 | Complejo B-8 Injectable | Thiamin HCL, Riboflavin sodium phosphate, Pyridoxine HCL, Nicotinamide, D-panthenol, Cyanocobalamine, D-biotin | Chai | 100, 250, 500ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B, trị các triệu chứng thần kinh, bại liệt,... | CALIER-14 | 3004.90.99 |
| 12 | Ovo-Stark Complex | Vitamin A, D3, E, C, Magnesium, Selenium, Cu, Fe, Zn, Mn, Ca, I, Co, Sodium carbonate monobasic | Bao | 1; 25kg | Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng, giúp cơ thể cân bằng điện giải, tăng cường sức đề kháng | CALIER-15 | 3004.50.21 |
| 13 | Caliermutin 10% premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Túi, Bao | 100, 500g; 1; 5; 25kg | Trị ly, viêm phổi trên heo | CALIER-16 | 3004.20.91 |
| 14 | Niglumine | Flunixin | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên bò, ngựa, heo | CALIER-17 | 3004.90.59 |
| 15 | Despadac | Didecyl dimethyl ammonia chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde | Bình | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1; 5; 25; 200, 250, 500, 1000l | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp, xe vận chuyển, trang thiết bị, dụng cụ vắt sữa | CALIER-18 | 3808.94.90 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Zoobiotic 5% premix | Amoxicillin | Túi, Bao | 100, 500g; 1; 5; 25kg | Trị nhiễm trùng do Streptococcus suis gây ra trên heo sau cai sữa | CALIER-19 | 3004.10.16 |
| 17 | Cali-Dex 100 | Dextran iron complex | Bình | 10, 20, 50, 100ml; 200, 250, 500, 1000l | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | CALIER-20 | 3004.90.99 |
| 18 | Zoobiotic | Amoxicillin | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | CALIER-21 | 3004.10.19 |
| 19 | Doxycycline Calier | Doxycycline | Bao | 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, heo | CALIER-23 | 3004.20.71 |
| 20 | Veteglan | d-Cloprostenol | Chai | 10, 20ml | Kích thích đẻ và lên giống đồng loạt, đẩy thai chết, gây xảy thai ở thời kỳ đầu mang thai trên bò cái, heo nái, ngựa cái | CALIER-24 | 3004.39.00 |
| 21 | Ceftiomax | Ceftiofur | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hoạt tử kẽ móng chân trên trâu, bò, heo | CALIER-25 | 3004.20.99 |
| 22 | Zuritol | Toltrazuril | Chai | 1 lít | Trị cầu trùng trên gà | CALIER-26 | 3004.20.99 |

**10. CÔNG TY LABORATORIOS MAYMO**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | COLIPHUR | Colistin (sulphate), Neomycin (sulphate) | Chai | 100, 500ml; 1; 5 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | LMM-1 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | QUIMIOCOLI | Enrofloxacin | Chai | 100, 500ml; 1; 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | LMM-2 | 3004.20.99 |
| 3 | QUINOCILIN | Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate) | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | LMM-3 | 3004.10.19 |
| 4 | B-Complex Inj | Vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Calcium Pantothenate | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng và trị các rối loạn gây ra bởi thiếu hụt vitamin B, rối loạn tiêu hóa, thiếu máu | LMM-4 | 3004.50.21 |
| 5 | Quaternary Ammonium 20% | Alkil- benzil- dimethyl- ammonium Chloride | Chai, Can | 1; 5 lít | Khử trùng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh gây ra bởi nấm, vius, vi khuẩn và vi khuẩn Mycoplasma | LMM-5 | 3808.94.90 |
| 6 | Ivensalpen-E | Dihydrostreptomycin, Benzylpenicillin procaine | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng kế phát do vi rút, sau phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và chó | LMM-6 | 3004.20.99 |
| 7 | Lincoiven | Lincomycin, Spectinomycin | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | LMM-7 | 3004.20.99 |
| 8 | NEOMYCIN 10 % MAYMO | Neomycin | Gói, bao | 100g, 500g, 1kg, 25kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin | LMM-8 | 3004.20.91 |
| 9 | OXICIVEN LA 200 | Oxytetracycline | Chai | 100ml, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | LMM-9 | 3004.20.79 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Ecotin 200 | Iron Dextran | Chai | 100, 250ml | Phòng trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc non | LMM-10 | 3004.90.99 |
| 11 | FF 10 Flus | Florfenicol | Chai | 1; 5 lít | Điều trị các bệnh truyền nhiễm đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol | LMM-11 | 3004.20.99 |
| 12 | Ketomay | Ketoprofen | Chai | 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt. Hỗ trị điều trị các bệnh viêm xương khớp, cơ xương, khó sinh, đau bụng, MMA, viêm sau phẫu thuật trên gia súc | LMM-12 | 3004.90.59 |

**11. CÔNG TY LABORATORIOS LAMONS S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DESINPLUS LAMONS | Benzalkonium Chlorid; Formaldehyde | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển | LLS-1 | 3808.94.90 |
| 2 | AD3E-BCK LAMONS | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C, K3, Niacin, Potassium sorbate, Glyceryl Polythylenglycol Ricinonletae | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm | LLS-2 | 3004.50.21 |
| 3 | CA/MG/P LAMONS | Bicanlcium phosphate; Magnesium oxide; Calcium carbonate | Gói | 200, 500g; 1; 25kg | Bổ sung Canxi, Magie và phốt pho trên gia cầm | LLS-3 | 3004.90.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | LAMIL 4 LAMONS | Povidone Iodine | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương, bầu vú, âm đạo | LLS-4 | 3808.94.90 |
| 5 | VIT-ESEL LAMONS | Vitamin E, Sodium selenite, Potasium sorbate, Glycerilpolyethyleneglycol ricinoleate | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Phòng ngừa thiếu hụt vitamin E và selen trên gia cầm | LLS-5 | 3004.50.99 |
| 6 | VIT-AMINO LAMONS PLUS | Glucose, Đạm thực vật, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5 B6, B12, Biotine, Inositol | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và amino acid trên gia cầm | LLS-6 | 3004.50.21 |
| 7 | VITEX LIQUID | Vitamin C; Acid citric; Acid lactic; Glycerin; Sodium chloride | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm | LLS-7 | 3004.50.99 |
| 8 | ACTYBOL LAMONS | MgCl2, Carnitine chloride, Artichoque extract, Rosmarinus extract, Thymus extract, Sorbitol, Propylenglycol, Ion chloride, Lactic acid, Sorbic acid | Chai | 250, 500ml; 1; 5 lít | Cung cấp các thành phần có hoạt tính sinh học, tăng cường sự trao đổi chất trên gia cầm | LLS-8 | 3004.90.99 |

**12. CÔNG TY LABORATORIOS OVERJERO**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Biosvita AD3E Parenteral | Vitamin A, D3, E | Chai | 100ml | Trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | LOS-1 | 3004.50.21 |
| 2 | Overtin | Ivermectin | Chai | 50, 500ml | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | LOS-2 | 3004.90.79 |

**13. CÔNG TY SUPER'S DIANA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SUPER'S SPRAY | Chlortetracycline (HCl) | Chai | 200ml | Hỗ trợ điều trị vết thương phẫu thuật, thối chân, nhiễm trùng bàn chân | SDS-1 | 3004.20.79 |
| 2 | COLISTOP POLVO | Colistin sulfate | Túi | 250, 500g | Trị tiêu chảy | SDS-2 | 3004.20.91 |
| 3 | SUPER'S HEPATIC | Carnitine hydrochloride, D, L-Methionine, Choline chloride, Magnesium sulphate heptahydrated, Sorbitol, Benzyl alcohol | Chai | 1; 5 lít | Hỗ trợ chức năng giải độc của gan | SDS-3 | 3004.90.99 |
| 4 | DIALINA | Amoxicillin (trihydrate) | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm | SDS-4 | 3004.10.19 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | SUIDOX SOLUCION ORAL | Doxycycline (hyclate) | Chai | 1; 5 lít | Trị viêm đường hô hấp mãn tính trên heo; trị bệnh do E.coli, C.R.D, Mycoplasma trên gia cầm | SDS-5 | 3004.20.71 |
| 6 | SUPER VITAMIN | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, Calcium pantothenate, Protein hydrolisate, Nicotinic acid, Benzyl alcohol | Chai | 1; 5 lít | Hỗ trợ điều trị trong trường hợp bị stress, ăn không ngon, kém phát triển, sức đề kháng giảm, giảm tính dục ở thú đực, suy gan, quá trình mang thai, cho con bú, sau khi tiêm vắc xin, bị bệnh, trong vận chuyển | SDS-6 | 3004.50.21 |
| 7 | Vitaminas A.D.E | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Chai | 50, 100ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa xương, rối loạn thị giác, rối loạn chức năng thần kinh, rối loạn chức năng màng nhày và da, rối loạn sinh sản, rối loạn thoái hóa cơ | SDS-7 | 3004.50.21 |
| 8 | VITAMIN | Vitamin D3, Vitamin E, Dicalcium phosphate, Magnesium oxide, Iron, Copper, Cobalt, Sodium chloride, Iodine, Manganese, Zinc | Túi | 1kg | Trị rối loạn chuyển hóa, sau khi hết bệnh, kích thích chức năng sinh sản và tăng sản xuất sữa | SDS-8 | 3004.50.21 |
| 9 | MEGLUVET | Flunixine meglumine | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt kết hợp với các bệnh đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung (MMA) trên bò, ngựa, heo | SDS-9 | 3004.90.59 |

**14. CÔNG TY ANDRES PINTALUBA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | APSA AMINOVIT | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Calcium pantothenate, L-Lysine, DL Methionine | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1; 5; 10l | Phòng ngừa các trường hợp thiếu Vitamin, chậm lớn, còi cọc, tăng sức đề kháng | APSA-1 | 3004.50.21 |
| 2 | APSA VIGORPOL | Magnesium sulphate, Sorbitol, L-Carnitine | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1; 5; 10l | Chống stress khi shock nhiệt, chủng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển | APSA-2 | 3004.90.99 |
| 3 | DOXICHEM | Doxycycline | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg | Trị Colibacilosis, C.R.D, Mycoplasmosis trên gia cầm | APSA-3 | 3004.20.71 |
| 4 | POLISTAR | Enrofloxacin | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1; 5l | Trị Colibacilosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi truyền nhiễm (Infectious coryza) trên gia cầm | APSA-4 | 3004.20.91 |

**15. CÔNG TY LABIANA LIFE SCIENCES**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Labhidro AD3E Inyectable | Vitamin A, D3, E | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3 và E trên trâu, bò, heo, dê, cừu | LAS-1 | 3004.50.21 |

**16. CÔNG TY MEVET, S.A.U.**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Enrovall oral | Enrofloxacin | Chai | 250ml, 500ml, 1L, 5L | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm | MSS-01 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Oxitevall | Oxytetracycline | Chai | 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | MSS-02 | 3004.20.79 |
| 3 | Colivall 2.000.000UI/ml Oral Solution | Colistin sulphate | Chai, can | 250ml, 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn, bê, cừu, gà | MSS-03 | 3004.20.91 |
| 4 | Linesvall Injectable | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Chai, can | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bò, chó | MSS-04 | 3004.20.10 |

**17. CÔNG TY OX-CTA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | OX-S4 | Hydrogen peroxide (H2O2); Peracetic acid (CH3CO3H) | Bao | 5, 20kg | Sát trùng, vệ sinh sàn nền chuồng trại; khử mùi ammoniac và các chất hữu cơ phân hủy, cải thiện môi trường chăn nuôi | OXC-01 | 3808.94.90 |
| 2 | OX-Virin | Hydrogen peroxide (H2O2) và Peracetic acid (CH3CO3H) | Chai, can, thùng | 1; 5; 20, 200kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi và khử trùng không khí chuồng nuôi | OXC-02 | 3808.94.90 |

**18. CÔNG TY DEX IBERICA, S.A, S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sylicasil | Canxi propionate, steatite, clorite, Sepiolitic, Acid silic | Bao | 1; 5, 20kg | Giảm Ammoniac, tạo môi trường khô thoáng, vệ sinh, hạn chế ruồi muỗi trong chuồng nuôi | DIS-1 | 3004.90.99 |

**19. CÔNG TY PH IBERICA S.L**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Fenoxipen V | Phenoxymethyl penicillin Potassium | Gói, hộp, bao, xô | 1, 5, 25kg | Điều trị bệnh gây ra bởi Streptococcus suis trên heo | PHIB-01 | 3004.10.19 |

**20. CÔNG TY LABORATORIOS KARIZOO, S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DISENTIN 12,5% | Tiamulin hydrogen fumarate | Lọ, can | 20, 50, 100, 200, 500ml, 1,2, 5, 10 lít | Trị bệnh đường hô hấp mãn tính (CRD), bệnh viêm túi khí trên gà. Trị bệnh hô hấp phức hợp, viêm phổi dính sườn, bệnh lỵ trên heo | LKS-2 | 3004.20.91 |
| 2 | POWDOX 50% | Doxycycline | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 25 kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gà | LKS-3 | 3004.20.71 |
| 3 | LANFLOX 10% | Enrofloxacin | Lọ, can | 20, 50, 100, 200, 500ml, 1,2, 5, 10 lít | Trị viêm đường hô hấp mãn tính, cozyra, tụ huyết trùng, ỉa chảy trên gà | LKS-4 | 3004.20.91 |
| 4 | INDUPART | D-Cloprostenol | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200ml | Kích thích lên giống đồng loạt, thúc đẻ, lưu thể vàng (hoàng thể), u nang hoàng thể; viêm tử cung, phá thai trong nửa đầu của thai kỳ, trục xuất thai hư, thai hóa gỗ ra khỏi tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và heo | LKS-5 | 3004.39.00 |

**THỤY SỸ (SWISS)**

**1. CÔNG TY NOVARTIS**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Neporex 2% SG | Cyromazine | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 250g, 5kg | Thuốc diệt ấu trùng ruồi | CGN-13 | 3808.59.10 |
| 2 | Neporex 50 SP | Cyromazine | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 250g, 5kg, 40kg & 50kg | Thuốc diệt ấu trùng ruồi | CGN-14 | 3808.59.10 |
| 3 | Tiamutin 10% premix | Tiamulin | Bao, gói | 100g, 500g & 1kg | Trị bệnh hô hấp | CGN-18 | 3004.20.91 |
| 4 | Neocidol-250 EC | Diazinon | Lọ | 1 lít | Trị ngoại KST | CGN-20 | 3004.90.99 |
| 5 | Econor 1% | Valnemulin | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100, 500g & 1kg | Trị bệnh hô hấp | NVT-1 | 3004.20.91 |
| 6 | Econor 10% | Valnemulin | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100, 500g & 1kg | Trị bệnh hô hấp | NVT-2 | 3004.20.91 |
| 7 | Econor 50% | Valnemulin | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100, 500g & 1kg | Trị bệnh hô hấp | NVT-3 | 3004.20.91 |
| 8 | Agita 10 WG | Thiamethoxam | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 10,20, 100,250, 400g; 70kg | Thuốc diệt ruồi | NVT-4 | 3808.59.10 |
| 9 | Dynamutilin injection 20% | Tiamulin hydrogen fumarate | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100ml | Trị viêm phổi, bệnh lỵ, Leptospirosis trên heo | NVT-8 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Roxolin | Halquinol | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100g; 1; 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | NVT-10 | 3004.90.99 |
| 11 | Dynamutilin 10% Coated | Tiamulin hydrogen fumarate | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100, 500g; 1; 10, 25; 30, 40, 50kg | Trị lỵ, viêm phổi trên heo | NVT-11 | 3004.20.91 |
| 12 | Aquacil | Amoxicillin trihydrate | Gói, bao, thùng | 100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40 kg | Trị nhiễm khuẩn trên heo | NTV-13 | 3004.10.16 |
| 13 | Dynamutilin feed premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Gói, bao, thùng | 100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40; 50 kg | Tri lỵ, viêm phổi trên heo | NTV-14 | 3004.20.91 |
| 14 | VertinGard 1% Injection | Ivermectin | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu bò, cừu, lợn, chó, mèo | NVT-15 | 3004.90.79 |
| 15 | VertinGard premix | Ivermectin | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100, 500g; 1; 10, 20, 25kg | Phòng và trị giun tròn đường ruột, giun thận, giun phổi, ve, rận và ghẻ lở trên lợn | NVT-16 | 3004.90.79 |
| 16 | Tiamutin 80% Coated (Denagard 80% Coated) | Tiamulin | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100g, 25g, 30g, 25; 30, 50kg | Trị bệnh hô hấp cho heo | SD-6 | 3004.20.91 |
| 17 | Parvo Shield L5E | Parvo virus, 5 chủng Leptospira, Erysipelothrix | Lọ | 10, 20, 50 liều (50, 100, 250ml) | Phòng bệnh sảy thai - khô thai, đóng dấu lợn và bệnh Letospira | GRA-4 | 3002.30.00 |
| 18 | Parapleuro Shield P | Actinobacillus pleuropneumoniae, Haemophilus Parasuis - P. Multocida bacterin | Lọ | 10, 50 liều (20, 100ml) | Phòng bệnh viêm phổi cấp, bệnh Glasser's và tụ huyết trùng trên lợn | GRA-7 | 3002.30.00 |

**THỔ NHĨ KỲ (TURKEY)**

**1. CÔNG TY PROVET VETERINARY PRODUCTS**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Amoxycol | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị bệnh do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | PVP-1 | 3004.10.19 |
| 2 | Penstrep-C | Penicillin G Procaine, Dihydro streptomycin sulfate, Chlopheniramin maleale | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicilin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | PVP-2 | 3004.10.15 |
| 3 | Enroxil | Enrofloxacin | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu, bò, lợn | PVP-3 | 3004.20.99 |
| 4 | Amoxycure-LA | Amoxicillin trihydrate | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | PVP-4 | 3004.10.19 |
| 5 | Tetraplex LA | Oxytetracycline | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | PVP-5 | 3004.20.79 |
| 6 | Amoxlav | Amoxicilin trihydrate, Clavulanic acid | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, bê, chó, mèo, lợn | PVP-6 | 3004.10.19 |
| 7 | Cefcloren | Ceftiofur HCL | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên trâu, bò, cừu | PVP-7 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Doxymix | Doxycycline mono hydrate | Chai, Bình | 100, 250, 500ml; 1; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin gây ra trên trâu bò, lợn | PVP-8 | 3004.20.71 |
| 9 | Tilmicos | Tilmicosin phosphate | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó | PVP-9 | 3004.20.99 |
| 10 | Enroxil | Enrofloxacin | Chai, Bình | 100, 250, 500ml; 1; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, gia cầm | PVP-10 | 3004.20.91 |
| 11 | Ferdex B12 | Iron dextran, Vitamin B12 | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng trị thiếu máu trên gia súc non | PVP-11 | 3004.50.21 |
| 12 | Doksilin-LA | Doxycycline mono hydrate | Chai, Bình | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyclin gây ra trên trâu, bò, lợn | PVP-12 | 3004.20.71 |
| 13 | Doxymix WSP 50% | Doxycycline | Gói, Bao | 100, 250, 500g; 1; 5kg | Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, lợn, gia cầm | PVP-13 | 3004.20.71 |
| 14 | Vitaljek-AD3E + BC | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B3, B6, B12, C, PP | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamine, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm, tình trạng stress. Rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, bệnh thiếu máu, giai đoạn hồi phục sau khi bệnh | PVP-14 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Tylocure | Tylosin | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm tai, viêm mô dưới da, chống phụ nhiễm kế phát do vi trùng trong những bệnh do virus, nhiễm trùng hậu phẫu trên trâu, bò, heo | PVP-15 | 3004.20.99 |
| 16 | Mectizan-LA | Ivermectin | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nội ngoại ký sinh trên trâu, bò, cừu, dê, heo | PVP-16 | 3004.90.79 |
| 17 | Clavon SD | Amoxicillin Clavulanic acid | Ống bơm | 10, 20ml | Trị viêm vú trên bò sữa do Staphylococci, Streptococci, Arcanobacteria, E. coli, Bacteroides, Bacillus cereus, Campylobacter, Klebsiella, Pasteurella | PVP-17 | 3004.10.19 |
| 18 | Viocid-Oxy | Oxytetracycline, Vitamin A, Zine oxide | Bình xịt | 100, 200ml | Trị vết thương ngoài da, móng khớp trên gia súc, gia cầm | PVP-18 | 3004.20.79 |
| 19 | CRDMIX.WSP | Tylosin, Doxycycline | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | PVP-19 | 3004.20.91 |
| 20 | FOSFOMAX | Butaphosphan, Vitamin B12 | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, bại liệt, tăng tiết sữa và nhanh hồi phục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm | PVP-20 | 3004.50.21 |
| 21 | INFLAMEX | Flunixin | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó | PVP-21 | 3004.90.59 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | SALMIX-WSP | Doxycycline, Gentamycin | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | PVP-22 | 3004.20.71 |
| 23 | TOLAZUR | Toltrazuril | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1; 5l | Phòng trị cầu trùng trên gia cầm | PVP-23 | 3004.20.91 |

**2. CÔNG TY VILSAN VETERINER ILACLARI TIC.SAN.A.S**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CEFTIVIL | Ceftiofur | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm trên gia súc | VST-1 | 3004.20.99 |
| 2 | DOKSIVIL | Doxycyclin | Gói, Hộp | 20, 100g; 1; 2,5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, gà | VST-2 | 3004.20.71 |
| 3 | FLORVIL 20% | Flofenicol | Chai | 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do E.coli trên gà | VST-3 | 3004.20.99 |
| 4 | FURAVET | Oxytetracyclin; Neomycin | Gói, Hộp | 20, 100g; 1; 2,5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm | VST-4 | 3004.20.71 |
| 5 | KLAVIL | Amoxicillin, acid clavulanic | Chai | 20, 40, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo | VST-5 | 3004.10.19 |
| 6 | LYPECTIN | Lincomycin; Spectinomycin | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, hệ tiêu hóa, mô mềm trên bê, nghé, cừu, dê, mèo, chó | VST-6 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | PRIMAFUL | Oxytetracylin; Flunixin | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiết niệu trên gia súc | VST-7 | 3004.20.79 |
| 8 | PRIMAVILIN LA 300 | Oxytetracyclin | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu | VST-8 | 3004.20.79 |
| 9 | VILACOL | Amoxicillin; Colistin | Gói, Hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà | VST-9 | 3004.10.16 |
| 10 | VILAMOKS LA | Amoxicillin | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | VST-10 | 3004.10.19 |
| 11 | MAKROVIL | Tilmicosin | Chai | 240, 480, 960ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | VST-11 | 3004.20.99 |
| 12 | KATOVIL | Butaphosphan và Vitamin B12 | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | VST-12 | 3004.50.21 |
| 13 | Vilas-Vitamin | Vitamin A, D3, E, B12, C, B1, B6, B2, Niacinamide, D-panthenol và D-Biotin | Chai | 50, 100, 250ml | Trị chứng thiếu hụt vitamin, bệnh về chuyển hóa, kích thích các hoạt động tạo máu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VST-13 | 3004.50.21 |
| 14 | Beforvel-AD3E | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Niacinamide và D-panthenol | Chai | 20, 50, 100ml | Bổ sung vitamin trong các trường hợp tình trạng cơ thể bị thiếu hụt các vitamin kể trên, bị stress, các tình trạng yếu mệt trên gia súc | VST-14 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Flovil | Florphenicol | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | VST-15 | 3004.20.99 |
| 16 | Fluvil | Flunixin | Chai | 20, 50, 100ml | Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, nội độc tố huyết, viêm vú cấp, viêm kết hợp với rối loạn cơ xương, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo | VST-16 | 3004.90.59 |
| 17 | Levamin | Levamisole hydrochloride | Hộp | 20, 500g; 1; 5kg | Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, cừu và gia cầm | VST-17 | 3004.90.79 |
| 18 | Oligo-vilsan | Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Niacinamide, D-panthenol, Biotin, Lysine HCL, Methionine | Chai | 50, 100, 250ml | Trị thiếu hụt các vitamin, khoáng và các acid amine thiết yếu. Chống stress, tình trạng bệnh và giai đoạn phục hồi sau bệnh, các tình trạng rối loạn chung và tăng cường sức đề kháng cho gia súc | VST-18 | 3004.50.21 |
| 19 | FLORVIL 10% ORAL SOLUTION | Florfenicol | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | VST-19 | 3004.20.91 |

**3. CÔNG TY MEDICAVET TARIM HAYVANCILIK İLAÇ VE KIMYA SAN. TIC. LTD. ŞTI.**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Flordox 200 | Florfenicol; Doxycycline | Hộp, gói | 500g, 1; 2.5; 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm | MDC-1 | 3004.20.91 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Medox | Doxycycline (hyclate) | Hộp, gói | 20, 250, 500g, 1; 2.5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà | MDC-2 | 3004.20.71 |
| 3 | Diclacox 2.5% | Diclazuril | Chai | 20, 100ml, 1; 2.5; 5 lít | Trị cầu trùng trên cừu non và bê | MDC-3 | 3004.20.99 |
| 4 | Doxygen 100 | Doxycycline base; Gentamicin base | Hộp, gói | 500gr, 1; 2.5; 5; 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên trâu bò, lợn, gà | MDC-4 | 3004.20.71 |
| 5 | Mediquinol-E 10% | Enrofloxacin | Chai, thùng | 100ml; 1 lít, 25 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, cừu non và gia cầm | MDC-5 | 3004.20.91 |
| 6 | Mediflor 4% | Florfenicol | Gói | 100, 200, 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | MDC-06 | 3004.20.91 |
| 7 | Ampromed | Amprolium; Vitamin K3 | Chai | 100ml; 1; 2; 2.5; 5; 10 lít | Trị cầu trùng trên gà | MDC-07 | 3004.20.99 |
| 8 | Preventium 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Túi | 100g; 1; 5; 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà | MDC-08 | 3004.20.91 |
| 9 | Mediflor 30% | Florfenicol | Chai, Thùng | 100, 500ml; 1; 2.5; 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gà | MDC-09 | 3004.20.91 |

**III. CHÂU MỸ**

**MỸ (UNITED STATE OF AMERICA)**

**1. CÔNG TY SOFT JAMP COMPANY**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.75% Iodine | Iodine complex (Iodine) | Galon | 3,8 lít | Sát trùng nguồn nước uống cho gia súc, gia cầm. Sát trùng ngoài da và bầu vú, núm vú cho gia | SOJC-01 | 3808.94.90 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | súc cái. Sát trùng dụng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi và môi trường xung quanh. Thụt rửa tử cung, âm đạo | | |
| 2 | IoMED 35 | Iodine complex (Iodine) | Galon | 3,8 lít | Dùng xử lý sát trùng nguồn nước uống cho gia súc, gia cầm. Sát trùng ngoài da và bầu vú, núm vú cho gia súc cái. Sát trùng dụng cụ chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi và môi trường xung quanh. Thụt rửa tử cung, âm đạo. Phòng và chữa viêm âm đạo, tử cung | SOJC-02 | 3808.94.90 |
| 3 | TopicalDyne-7 | Iodine complex (Iodine) | Galon | 3,8 lít | Sát trùng ngoài da và bầu vú, núm vú cho gia súc cái, sát trùng vết thương. Sát trùng dụng cụ chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi và môi trường xung quanh | SOJC-03 | 3808.94.90 |

**2. CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH GmbH.**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AviPro® ND-IB Polybanco | Virus Newcastle và Infectious bronchitis | Lọ | 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản ở gà | VL-1 | 3002.30.00 |
| 2 | AviPro® Pox Ceo | Virus sống, có nguồn gốc phôi gà | Lọ | 500, 1000 liều | Vaccine phòng bệnh đậu ở gia cầm | VL-2 | 3002.30.00 |
| 3 | Marek’s disease vaccine | Virus sống | Lọ | 1000, 2000 liều | Phòng viêm đa dây thần kinh | VL-10 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | AviPro® 101 Coryza | Vi khuẩn Avibacterium paragallinarum | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm | VL-11 | 3002.30.00 |
| 5 | AviPro® 104 MG Bacterin | Mycoplasma gallisepticum | Lọ | 1000 liều | Phòng C.R.D ở gia cầm | VL-16 | 3002.30.00 |
| 6 | Avian Reovirus Vaccine, Killed virus (AviPro® 106 REO) | Avian Reovirus, 1733 strain & S1133 strain | Chai | 1000, 2000, 5000, 10000 liều. | Phòng bệnh do reovirus trên gà con | VL-24 | 3002.30.00 |
| 7 | Newcastle Disease Vaccine, Killed Virus (AviPro® 105 ND Chick) | Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain | Chai | 1000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà con | VL-25 | 3002.30.00 |
| 8 | Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus (AviPro® ND Visota) | Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus | Chai | 1000, 2000, 2500, 5000, 10.000 liều. | Phòng ngừa bệnh Newcastle trên gà | VL-26 | 3002.30.00 |
| 9 | Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota Strain, Mass. Type, Live virus (AviPro® ND-IB Sohol) | Newcastle disease virus, B1 type, LaSota strain, Infectious bronchitis virus, Mass. Type, Holland strain | Chai | 1000, 2000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng ngừa bệnh Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm, Mass. Type trên gà | VL-27 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Mycoplasma Gallisepticum Vaccine, Live Culture (AviPro® MG F) | Mycoplasma gallisepticum, F strain | Chai | 1000 liều; 2500 liều; 5000 liều; 10.000 liều | Phòng ngừa bệnh do Mycoplasma gallisepticum gây ra trên gà | VL-28 | 3002.30.00 |
| 11 | Haemophilus Paragallinarum Bacterin (AviPro 101® Coryza Gold) | Vi khuẩn Avibacterium paragallinarum | Chai | 1000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm do Haemophilius Paragallinarum | VL-29 | 3002.30.00 |
| 12 | AviPro® 206 BD3-Reo(Bursal Disease-Reovirus Vaccine, Standard and Variant, Killed Virus) | Infectious bursal disease virus, Avian reovirus | Chai | 1000 liều (500ml) | Phòng bệnh Gumboro, bệnh do reovirus trên gà | VL-30 | 3002.30.00 |
| 13 | AviPro® ND-IB VIBANCO(Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, B1 Strain, Mass. Type, Live virus) | Newcastle disease virus, B1 type, Infectious bronchitis virus, Mass. Type | Lọ | 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | VL-31 | 3002.30.00 |
| 14 | Avipro®202 ND-IBD (Bursal Disease-Newcastle Disease Vaccine, Killed Virus) | Newcastle disease virus B1 type, Injectious bursal disease virus | Lọ | 1000 liều, 2500 liều, 5000 liều, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro và bệnh Newcastle trên gà giống và gà hậu bị | VL-32 | 3002.30.00 |

**3. CÔNG TY INTERVET INC - USA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Coccivac D | Coccidiosis vaccine | Lọ | 500, 1000, 5000 liều | Phòng bệnh cầu trùng | MKV-6 | 3002.30.00 |
| 2 | M+Pac | Mycoplasma hyopneumoniae bacterin | Chai | 10, 50, 100, 250, 500 liều | Phòng bệnh viêm phổi lợn | MKV-14 | 3002.30.00 |
| 3 | Nuflor solution injectable | Florfenicol | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trâu, bò, lợn | MKV-15 | 3004.20.99 |
| 4 | Nuflor Premix | Florfenicol | Bao | 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn | MKV-16 | 3004.20.91 |
| 5 | Finadyne solution injectable | Flunixine meglumine | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, và trị bệnh về xương, cơ trên trâu, bò, ngựa | MKV-17 | 3004.90.59 |
| 6 | Myco-Pac® | Mycoplasma hyopneumonia | Lọ | 10, 50, 100, 250ml | Phòng viêm phổi do M. hyopneumonia trên heo | MKV-19 | 3002.30.00 |
| 7 | LT-I Vax | Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | MKV-22 | 3002.30.00 |
| 8 | F Vax-MG | Mycoplasma gallisepticum | Chai | 1000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh Mycoplasma trên gà | MKV-23 | 3002.30.00 |

**4. CÔNG TY ELANCO ANIMAL HEALTH**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tylan 40 | Tylosin phosphate | Bao | 22,68; 25kg | Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma | EC-1 | 3004.20.91 |
| 2 | Tylan 200 Inj | Tylosin base | Lọ | 100ml | Điều trị bệnh Mycoplasma, THT, đóng dấu, lỵ cấp ở trâu, bò, lợn | EC-8 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Pulmotil G200 (Tilmicosin Granulate fortify) | Tilmicosin | Bao | 10kg | Phòng và trị bệnh đường hô hấp, THT | EC-9 | 3004.20.91 |
| 4 | Tylan Soluble (Tylosin tartrate FSD) | Tylosin tartrate | Gói, thùng, chai, lọ | 54; 55kg | Điều trị các bệnh do Mycoplasma gây ra, tăng sức đề kháng | EC-10 | 3004.20.91 |
| 5 | Surmax 100 | Avilamycin | Bao | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium gây ra gia cầm. Kiểm soát bệnh tiêu chảy có kết hợp vi khuẩn E.Coli trên heo con | EC-11 | 3004.20.91 |
| 6 | Tylan 40 sulfa-G | Tylosin phosphate, Sulfamethazine | Bao | 22,68; 25kg | Phòng và trị các bệnh viêm phổi, bệnh hô hấp man tính do Mycoplasma gây ra | EC-12 | 3004.20.91 |
| 7 | Apralan soluble (Apramycin sulphateFSD) | Apramycin sulfate | Thùng | 50kg | Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra | EC-13 | 3004.20.91 |
| 8 | Apralan® 100 premix | Apramycin sulfate | Bao | 10, 25kg | Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra | EC-14 | 3004.20.91 |
| 9 | Maxiban | Narasin, Nicarbazin | Bao | 22,68kg; 25kg | Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà | EC-15 | 3004.20.91 |
| 10 | Monteban 100 | Narasin | Bao | 22,68kg; 25kg | Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà | EC-16 | 3004.20.91 |
| 11 | Elancoban 200 Premix | Monensin | Bao | 25kg | Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà, bò thịt; hỗ trợ giảm hội chứng ketone huyết (ketosis) trên bò sữa | EC-17 | 3004.90.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Monensin QA 336N | Monensin | Bao | 25kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng gà | EC-18 | 3004.90.99 |
| 13 | Tylan 100 | Tylosin phosphate | Bao | 22,68kg; 25kg | Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma | EC-19 | 3004.20.91 |
| 14 | Pulmotil AC | Tilmicosin | Chai | 240, 960ml | Đặc trị các bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra | EC-20 | 3004.20.99 |
| 15 | Elector | Spinosad 2,5% | Chai | 1; 5 lít | Kiểm soát ngoại ký sinh trùng ruồi, rận, ve hút máu cho Bò | EC-21 | 3004.90.99 |
| 16 | Extinosad ™ PSP | Spinosad (Spinosyn A & D) | Chai | 250, 950ml | Kiểm soát ngoại KST bọ cánh cứng và ruồi tại trại chăn nuôi gà | EC-22 | 3004.90.99 |
| 17 | Micotil 300 inj | Tilmicosin, Propylene glycol | Chai | 50,100, 250ml | Trị bệnh do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin | EC-23 | 3004.20.99 |
| 18 | Surmax G 200 premix | Avilamycine | Bao | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử kết hợp với vi khuẩn Cl. perfringens trên gia cầm. Tiêu chảy kết hợp với E.coli trên heo | EC-24 | 3004.20.91 |
| 19 | CotinGard 40% premix | Colistin sulphate | Túi, bao | 10, 20, 30kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn E.Coli và Salmonella spp. trên heo | EC-25 | 3004.20.91 |
| 20 | Mycostatin®-20 | Nystatin | Gói, bao, thùng | 100g, 1, 25, 50kg | Phòng và điều trị nhiễm nấm trên gà | EC-26 | 3004.20.91 |
| 21 | ESB 3 | Sulfaclozine sodium | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 20, 250, 500g; 25, 50kg | Trị bệnh cầu trùng, thương hàn | CGN-06 | 3004.20.91 |
| 22 | Cosumix Plus | Sulfachloropyridazine Sodium | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 20, 250, 500g; 1; 25; 50kg | Trị bệnh tụ huyết trùng và thương hàn | CGN-11 | 3004.20.91 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Larvadex 1% Premix | Cyromazine | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 1kg, 5kg, 25kg & 50kg | Thuốc diệt ấu trùng ruồi | CGN-12 | 3808.59.10 |
| 24 | Quixalud 60% | Halquinol | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Ức chế vi khuẩn, gây tiêu chảy | CGN-21 | 3004.90.99 |
| 25 | Agita 1 GB (Trung Quốc, Áo, Bỉ, Thụy Sỹ) | Thiamethoxam | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 10, 20, 100, 250, 400g, 25; 30, 40, 50kg | Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi | NVT-6 | 3808.59.10 |
| 26 | Bovine Ecolizer | Máu ngựa 4 dòng E.coli KN K99 | Lọ | 10ml | Phòng bệnh E.coli | GRA-3 | 3002.30.00 |
| 27 | Porcine Ecolizer | Kháng huyết thanh E.coli | Lọ | 5; 6, 50, 100 liều (10, 12; 100, 200ml) | Kháng huyết thanh phòng bệnh E.coli | GRA-8 | 3002.30.00 |
| 28 | Parapleuro Shield P+BE | Bordetella bronchiseptica, Ery. rhusiopathiae | Lọ | 10, 50 liều (20, 100ml) | Phòng bệnh viêm mũi và đóng dấu | GRA-9 | 3002.30.00 |
| 29 | Porcine pili shield (vi khuẩn E.coli) | E.coli K99, K88, 987P, F41 | Lọ | 10, 50 liều (20, 100ml) | Phòng bệnh tiêu chảy và phù đầu ở heo | GRA-12 | 3002.30.00 |
| 30 | Myco shield TM | Mycoplasma hyopneumoniae | Lọ | 10, 50 liều (20, 100ml) | Phòng viêm phổi địa phương ở heo | GRA-13 | 3002.30.00 |

**5. CÔNG TY INTERNATIONAL NUTRITION**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Multiferm 40 | Dried extracted streptomyces Fermentation soluble | Bao, xô, gói | 500gr, 1, 10kg, 25; 50, 200kg | Kích thích thèm ăn, cải thiện chức năng tiêu hóa | IN-1 | 3004.90.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Microferm II | Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermen | Bao, Xô , Gói | 500gr, 1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg | Hỗn hợp cấy men vi sinh. Kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn | IN-2 | 3004.90.99 |
| 1 | Microferm | Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermen, Vit B12 | Bao, Xô , Gói | 500gr, 1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg | Hỗn hợp cấy men vi sinh, kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn | IN-3 | 3004.90.99 |
| 3 | Swine VTM Grower Finisher | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, H Folic acid, Niacin, Pantothenic acid, Mn, Fe, Zn, Cu, Iodine, Co | Bao, xô, gói | 1, 10, 25kg | Cung cấp các vitamin thiết yếu và các khoáng chất | IN-5 | 3004.50.21 |
| 4 | Swine Milk Maker | Potassium, Magnesium, Vit E, Choline | Bao, xô, gói | 1kg, 10kg, 25kg | Nhuận tràng, tiêu hóa tốt, chống táo bón | IN-6 | 3004.50.21 |
| 5 | VM 505 | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B12, Calcium Pantothenate, Niacin, Folic acid, Choline chloride | Bao, xô, gói | 100gr, 1kg, 10kg, 25kg | Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin | IN-7 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Swine VTM Starter | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B12, H, Folic acid, Niacin, Pantothenic acid, Mn, Fe, Zn, Cu, Iodine, Co, Selenium | Bao, xô, gói | 1, 10, 25kg | Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin | IN-8 | 3004.50.21 |
| 7 | Swine Trace Mineral | Iron, Zinc, Manganese, Copper, Cobalt, Iodine, Selenium | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Bổ sung các vi khoáng thiết yếu | IN-9 | 3004.90.99 |
| 8 | Spectralyte Plus | Dried Lactobacillus acidophillus, Dried Lactobacillus lactis, Dried Streptococcus faecium, Dried Lactobacillus plantarum, Dried Bacillus subtilis, Dried Aspergillus oryzae, Active dry yeast, Vitamin E, Zinc, Potassium, Sodium | Bao, xô, gói, thùng | 100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg” | Điều trị và ngăn ngừa các bệnh đường ruột. Ổn định và cân bằng các biến dưỡng cơ thể | IN-10 | 3808.90.99 |
| 9 | Soluble Vitamix | Vitamin A, D3, E, Menadione, B1, Vitamin B2, Pyridoxine, B12, B5, Niacinamide, Folic acid, Vit H, C | Bao, xô, gói | 100gr, 1, 5, 10, 25kg | Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin | IN-12 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Poultry Trace Mineral | Fe, Zn, Mn, Cu, Iodine, Selenium | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Bổ sung các vi khoáng thiết yếu | IN-17 | 3004.50.21 |
| 11 | Vitamix 11 | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, H Niacin, B12, Folic, pantothenate acid | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Hỗn hợp 11 Vitamin thiết yếu | IN-18 | 3004.50.21 |
| 12 | Sweet Iron F.G. | Iron, Zinc, Copper, Manganese, Vitamin E, Folic acid, Vitamin H, B12 | Bao, xô, gói | 100gr, 1kg, 5kg, 25kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng | IN-19 | 3004.50.21 |
| 13 | Soluble ADE | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Bao, xô, gói | 100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg | Bổ sung nguồn Vitamin A, D, E | IN-20 | 3004.50.21 |
| 14 | Spectralyte | Citric Acid, Sodium Chloride, Potassium Chloride, Zinc Complex, dl-alpha tocopheryl acetate | Bao, xô, gói, thùng | 100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg | Trị ngừa các rối loạn đường ruột. Cân bằng điện giải, khoáng chất và Acidifier | IN-21 | 3004.90.99 |
| 15 | Electrolyte Blend | Potassium, Sodium, Chloride | Bao, xô, gói | 100, 200, 500g; 1; 5; 10, 25kg | Hỗn hợp chất điện giải và vi khoáng | IN-23 | 3004.90.99 |
| 16 | Instress | Sodium, Potassium, Vitamin A, D3, E, Pyridoxine, B12, Folic acid, Menadione, Niacin, Vitamin H, B1, B2, B6, Lysine | Bao, xô, gói | 100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg | Cung cấp vitamin, đồng thời phối hợp các hợp chất điện giải. Chống Stress tức thời | IN-24 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Biovitacon | Vit A, D3, E, K3, B1, B2, H, B12, Pantothenate acid, Niacin, Folic acid | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp vitamin ở dạng đậm đặc | IN-25 | 3004.50.21 |
| 18 | Inter-Feed Premix | Vit A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Pantothenate acid, Folic acid, Niacin | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng | IN-26 | 3004.50.21 |
| 2 | Swine Grower Finisher | Vitamin A, D3, E, Riboflavin, Fe, Zn, Cu, Pantothenate acid, Choline | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp vitamin và cân bằng vi khoáng cho khẩu phần lợn | IN-29 | 3004.50.21 |
| 3 | Family Pig Balancer | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Crude protein, Lysine, Calcium | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp vitamin, lysine và Calcium | IN-30 | 3004.50.21 |
| 4 | Sweet Iron Oral | Ferrous sulfate, Ferric Ammonium Citrate, Ferric Choline Citrate, Ferrous Fumarate, Ferrous Gluconate, Ferric Methionine, ZnO, CuSO4, CuO, MnO, Zn, Methionine, Potassium Chloride, dl-Alpha Tocopheryl Acetate, Vitamin B12, Biotin, Folic acid, Iron Oxide | Bao, xô, gói | 1, 5, 20kg, 25kg | Ổn định lượng hemoglobin trong máu trong suốt giai đoạn bú mẹ. Giúp heo con có đủ lượng sắt và vi khoáng cần thiết cho đến khi ăn được thức ăn khó. Cung cấp đủ khoáng dinh dưỡng | IN-31 | 3004.90.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cattle Trace Mineral Premix | Fe, Mn, Zn, Cu, Co, Iodine, Selenium | Bao, xô, gói | 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu các loại khoáng | IN-33 | 3004.90.99 |
| 6 | Zinc Proteinate 15% | Zn Proteinate | Bao, Xô | 1, 5, 10, 25kg | Bổ sung kẽm dạng hữu cơ | IN-35 | 3004.90.99 |
| 7 | VM 101 | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, Calcium Pantothenate, Niacin, Vi B12, Folic acid, Choline Chloride | Bao, xô, gói | 100g, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg | Bổ sung vitamin, axit amin cần thiết và khoáng | IN-41 | 3004.50.21 |
| 8 | Ferm-A-Zin | Zn, Vitamin C, Methionin, Threonine, Trytophane, amino acid | Bao, xô, gói | 100; 250; 500g; 1, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, axit amin cần thiết và khoáng | IN-42 | 3004.50.99 |
| 9 | Worm Away | Morantel Tartrate, Wheat Midds, Alfafa, Molasses, Calcium carbonate, Sodium chloride | Gói, Xô, Bao | 100, 250, 500g; 1kg 5; 10, 20kg 25kg | Điều trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng cho dê, bò, cừu | IN-43 | 3004.90.79 |
| 10 | Fly curb | Tetrachlorvinphos | Gói, Bao, Xô | 100, 200, 250, 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg | Diệt ruồi trong trại chăn nuôi | IN-44 | 3808.94.90 |
| 19 | Insect free | Tetrachlorvinphos | Gói, Xô | 100, 200, 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg | Kiểm soát côn trùng trong trại chăn nuôi | IN-45 | 3808.94.90 |

**6. CÔNG TY PROTA TEK INTERNATIONAL, Inc**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bayovac MycoGuard-2 | Mycoplasma hyopneumoniae | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh suyễn heo do Mycoplasma hyopneumoniae | PTI-1 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bayovac® MycoGuard-1 | Mycoplasma hyopneumoniae | Chai nhựa | 10ml, 20ml, 50ml, 100ml, 250ml | Phòng bệnh suyễn heo gây ra bởi: Mycoplasma hyopneumoniae | PTI-02 | 3002.30.00 |
| 3 | Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin-MycoGard® One-Time | Mycoplasma hyopneumoniae antigen | Chai | 10, 20, 50, 100, 250 liều | Phòng bệnh suyễn (viêm phổi địa phương) trên heo | PIU-1 | 3002.30.00 |

**7. CÔNG TY CEVA-BIOMINE (BIOMUNE COMPANY)**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vectormune HVT NDV | Vi rút Herpesvirus, Newcastle | Ống, Chai | 1000, 2000, 4000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh Marek trên gà | BIM-01 | 3002.30.00 |
| 2 | Vectormune FP-LT | Fowl Pox - Laryngotrachetis | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 4000 liều | Phòng bệnh đậu, viêm thanh khí quản trên gà | BIM-02 | 3002.30.00 |
| 3 | Vectormune FP-MG | Fowl pox-Mycoplasma gallisepticum | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh bệnh đậu, viêm đường hô hấp trên gà | BIM-03 | 3002.30.00 |
| 4 | Repromune 4 | Kháng nguyên virus Newcastle, type B1, Kháng nguyên virus IB, chủng M-41; chủng H-52; kháng nguyên virus Gumboro, kháng nguyên virus Reo, chủng S1133, chủng 2408 | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle; IB; Gumboro và Reo virus trên gà | BIM-04 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cevac MD Rispens | Virus bệnh marek, chủng Rispens CVI988 | Ống thủy tinh | Ống 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại chủng virus độc lực cao bệnh Marek | BIM-05 | 3002.30.00 |
| 6 | Cevac MD HVT & Rispens | Virus bệnh Marek, chủng HVT, chủng Rispens CVI988 | Ống thủy tinh | Ống 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại chủng virus độc lực cao bệnh Marek | BIM-06 | 3002.30.00 |
| 7 | Vectormune HVT NDV & Rispens | Marek's disease chủng HVT-Newcastle, Serotype 1&3, chủng Rispens CV I988 | Ống thủy tinh | Ống chứa 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại bệnh Newcastle và chủng virus độc lực cao bệnh Marek | BIM-07 | 3002.30.00 |
| 8 | Vectormune HVT AIV | Avian Influenza-Marek's disease vaccine, H5 subtype, serotype 3 | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Tạo miễn dịch chủ động cho gà con 1 ngày tuổi giúp phòng bệnh Cúm gia cầm H5N1 Clade 1.1 và 2.3.2.1c và bệnh Marek | BIM-08 | 3002.30.00 |
| 9 | Reomune 3 | Reo virus chủng S1133; 2408; SS412 | Chai nhựa | 500ml/1000 liều | Phòng bệnh do Reo virus trên gà | BIM-09 | 3002.30.00 |

**8. CÔNG TY DPT LABORATORIES**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | OvuGel® | Triptorelin acetate | Chai (gel) | 52.5ml | Đồng nhất thời gian phối giống ở heo nái | DPT-01 | 3004.39.00 |

**9. CÔNG TY FORT DODGE ANIMAL HEALTH**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Poulvac Coryza ABC $IC_3$ | Haemophilus paragallinarum | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Coryza | FDA-3 | 3002.30.00 |
| 2 | Newcastle Disease vaccine, B1 Type, B1 Strain, Live virus | Virus Newcastle sống | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle | FDA-4 | 3002.30.00 |
| 3 | Newcastle Disease vaccine, B1 Type, Lasota Strain, Live virus | Virus Newcastle sống | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle | FDA-5 | 3002.30.00 |
| 4 | Mycoplasma gallisepticum bacterin (MG-Bac) | Mycoplasma gallisepticum bacterin | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh do Mycoplasma gallisepticum bacterin gây ra | FDA-7 | 3002.30.00 |
| 5 | Bursal Disease-Newcastle Disease-Bronchitis- Reovirus vaccine (Provac -4) | Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis và Reovirus chết | Lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro và bệnh dịch tả, viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm | FDA-11 | 3002.30.00 |
| 6 | EDS-New vaccine | Virus Newcastle và E.D.S | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và Hội chứng giảm đẻ | FDA-12 | 3002.30.00 |
| 7 | Chick i N-K Newcastle Disease | Kháng nguyên virus gây bệnh Newcastle vô hoạt | Lọ | 250ml (2500 liều); 500ml (5000 liều) | Phòng bệnh Newcastle type B1, chủng Lasota gây ra trên gà | FDA-14 | 3002.30.00 |
| 8 | Poulvac EDS New Bronz Vaccine | Kháng nguyên virus: Egg drop, chủng AD 127; Newcastle, type B1, | Lọ | 250ml (500 liều); 500ml (1000 liều) | Phòng hội chứng suy giảm đẻ trứng, bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | FDA-15 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | chủng Lasota ND; virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 | | | | | |
| 9 | Poulvac Bursa F | Virus Gumboro | Lọ | 500, 1.000, 2.000, 5.000, 10.000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | FDA-19 | 3002.30.00 |
| 10 | Proheart SR-12 injection | Moxidectin | Lọ | 10ml | Trị bệnh giun tim cho chó | FDA-20 | 3004.90.79 |
| 11 | Poulvac Pabac IV | Pasteurella multocida type 1,3,4 &3x4 | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng gà | FDA-21 | 3002.30.00 |
| 12 | Fostera PCV | Porcine Circovirus-type 1, 2 chimera | Lọ | 10, 50, 250, 500 liều (25; 120, 500, 1000ml) | Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) cho heo > 4 tuần tuổi | FDA-22 | 3002.30.00 |
| 13 | Poxine | Chứa virus đậu sống | Lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh đậu gà ở gia cầm | SAH-1 | 3002.30.00 |
| 14 | MD Vac CFL | Herpesvirus sống | Lọ | 1000 liều | Phòng viêm đa dây thần kinh ở gia cầm | SAH-2 | 3002.30.00 |
| 15 | Newcastle K (New-Vac K) | Virus Newcastle chết | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle | SAH-3 | 3002.30.00 |
| 16 | Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota strain, Massachusetts type, Live virus | Virus Newcastle sống - Lasota; Virus Bronchitis sống - Massachusset | Lọ | 1000 liều | Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm | SAH-4 | 3002.30.00 |
| 17 | Bursine 2 | Virus Gumboro | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro | SAH-6 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, B1 strain, Mass& Conn types, Live virus | Virus Newcastle-B1, Virus Bronchitis- | Lọ | 1000 liều | Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm | SAH-7 | 3002.30.00 |
| 19 | Laryngo Vac® | Virus sống Laryngotracheitis | Lọ | 1000 liều | Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm | SAH-15 | 3002.30.00 |
| 20 | Bursine Plus | Virus Gumboro | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro | SAH-16 | 3002.30.00 |
| 21 | Suvaxyn RespiFend MH | Khuẩn Mycoplasma Hyopneumonia vô hoạt | Lọ | 10, 50 liều | Phòng viêm phổi địa phương trên heo | SAH-17 | 3002.30.00 |
| 22 | Pest-Vac | Pestivirus sống | Lọ | 10, 25; 50 liều | Phòng dịch tả heo | SAH-18 | 3002.30.00 |
| 23 | Suvaxyn MH-One | Kháng nguyên Mycoplasma Hyopneumoniae, chủng P-5722-3 | Lọ | 30ml (10 liều); 120ml (50 liều); 250ml (125 liều); 500ml (250 liều); | Phòng bệnh đường hô hấp do Mycoplasma Hyopneumoniae gây ra trên heo | SAH-19 | 3002.30.00 |
| 24 | Tinkanium | Trimethoprim, Sulfamethazine | Lọ | 100ml | Kháng sinh chuyên trị bệnh đường tiêu hóa | SVI-1 | 3004.20.99 |

**10. CÔNG TY ALPHARMA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | BMD Granulated 10% | Bacitracin methylene disalicylate, Calcium carbonate | Gói, Xô, Bao | 30, 100g; 1kg, 2,5; 5kg, 25; 50, 100, 200kg | Làm giảm tiêu tốn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Làm giảm vi khuẩn có hại trong đường ruột | ALP-03 | 3004.20.91 |
| 2 | BMD Soluble 50% | Bacitracin methylene disalicylate soluble, Calcium carbonate | Gói, Xô, Bao | 100, 500g; 1kg, 2,5; 5kg, 25; 50, 100, 200kg | Làm giảm tiêu tốn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Làm giảm vi khuẩn có hại trong đường ruột | ALP-04 | 3004.20.91 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cygro 1% | Maduramicin ammonium | Gói, Thùng, Bao | 100, 500g, 1kg, 2.5,5, 7.5kg, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh Cầu trùng | ALP-05 | 3004.20.91 |
| 4 | Avatec 15% | Lasalosis | Gói, Xô, Bao | 100, 500g, 1kg, 2.5kg, 5kg, 7.5kg, 10kg, 20kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng, kích thích sinh trưởng | ALP-09 | 3004.20.10 |
| 5 | Robenz 66 G | Tobenidine HCL | Gói, xô, bao | 100g; 1; 2,5; 5; 7,5; 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gà | ALP-17 | 3004.90.99 |
| 6 | Tiamulin Hydrogen Fumarate Premix 80% Coated | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Gói, Bao, Hộp | 500g; 1; 5; 10, 20, 25kg | Trị Mycoplasmal hyoneumonia, Actinobacillus pleuropneumaoniae, lỵ trên heo | ALP-20 | 3004.20.91 |

**11. CÔNG TY ZOETIS**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Provac-3® | Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis chết | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm | FDA-06 | 3002.30.00 |
| 2 | Tri-Reo® | Reovirus | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh viêm khớp | FDA-08 | 3002.30.00 |
| 3 | Respisure | M.Hyopneumonia bacterin | Lọ | 10 ds (20ml) 50 ds (100ml) 250 ds (500ml) | Phòng viêm phổi địa phương truyền nhiễm trên heo | PFU-01 | 3002.30.00 |
| 4 | Farrowsure B | Erysipelas, Parvovirus, L.canicola, L. grippotyphosa, L.gardio L. icteohaemorrhagiae, L. pomona bacterin, L.bratislava | Lọ | 10 ds (50ml) 50 ds (250ml) | Phòng bệnh đóng dấu, Parvovirus, 6 chủng Lepto | PFU-02 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | PR-Vac Plus | Pseudorabies MLV; Amphigen | Lọ | 10 ds (20ml) 25 ds (50ml) | Phòng giả dại ở heo | PFU-04 | 3002.30.00 |
| 6 | LitterGuard LT-C | E.coli, Clostridium perfringen + LT-Toxoid | Lọ | 1ds (2ml); 10 ds (20ml), 50 ds (100ml) | Phòng tiêu chảy do E.coli, độc tố E.coli và độc tố do Clostridium perfingen | PFU-05 | 3002.30.00 |
| 7 | Revolution™ 6% | Salemectine | Tuýp | 0,25ml | Phòng bệnh Ký sinh trùng ở chó, mèo | PFU-07 | 3004.90.79 |
| 8 | Revolution™ 12% | Salemectine | Tuýp | 0,25ml; 0,5ml 1ml; 2ml | Phòng các bệnh Ký sinh trùng ở chó, mèo | PFU-08 | 3004.90.79 |
| 9 | Dectomax | Doramectine | Chai | 20ml; 50ml; 100ml; 200ml | Phòng các bệnh Ký sinh trùng ở heo, trâu, bò | PFU-09 | 3004.90.99 |
| 10 | Advocin 2,5% | Danofloxacin | Chai | 20, 50, 100ml; 250ml | Phòng và trị bệnh trên heo, trâu, bò | PFU-10 | 3004.20.99 |
| 11 | Terramycin/LA | Oxytetracyclin | Chai | 10, 100ml | Phòng và trị ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, hô hấp... | PFU-17 | 3004.20.79 |
| 12 | Respisure-1 One | Mycoplasma Hyopneumonia Bacterin | Lọ | 10 ds (20ml) 50 ds (100ml)<br>250ds (500ml)<br>500ds (1000ml) | Phòng viêm phổi truyền nhiễm trên heo | PFU-19 | 3002.30.00 |
| 13 | Rimadyl Chewable tablets | Caprofen | Viên | 25 mg | Tác dụng giảm viêm, giảm đau dùng điều trị cho chó | PFU-20 | 3004.90.59 |
| 14 | VanGuard Plus 5 | Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2 | Chai | 1 ds (1ml) | Phòng care, viêm ruột do Parvovirus, hô hấp type 2 | PFU-22 | 3004.90.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Vanguard Plus 5/L | Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2, Leptospira | Chai | 1 ds (1ml) | Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, bệnh Lepto | PFU-23 | 3004.90.99 |
| 16 | Vanguard Plus 5/CV-L | Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2 Leptospirosis, Coronavirus | Chai | 1 ds (1ml) | Phòng care, Para-ifluenza, Parvovirus, Lepto, viêm ruột do Coronavirus | PFU-25 | 3004.90.99 |
| 17 | Clamoxyl LA | Amoxycilline trihydrate | Chai | 50ml; 100ml 250ml | Trị bệnh truyền nhiễm cấp và mạn tính, viêm có mủ | PFU-27 | 3004.10.19 |
| 18 | Aradicator | Bordertella brochiseptica; Pasteurella multocida | Chai | 1; 10 ds (20ml) 25 ds (50ml) 50 ds (100ml) | Phòng bệnh THT và viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo | PFU-29 | 3002.30.00 |
| 19 | CattleMaster 4+L5 | Bovine rhinotracheitis virus, Parainfluenza, L.canicola; L.pomona; L.grippotyphosa; L.harjio; L.icterohae morrhagiae, Bovine virus diarrhea, Respiratory Syncytical virus | Chai | 5 ds (25ml) 10 ds (50ml) 25 ds (125ml) 50 ds (250ml) | Phòng viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm Rhinotracheitis, tiêu chảy do virus IBR, bệnh virus Parainfluenza Pl3; bệnh virus hợp bào đường hô hấp (BRSV) và 5 chủng Lepto trên bò | PFU-32 | 3002.30.00 |
| 20 | Clavamox Tablets 62,5mg | Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium | Hộp | 210 viên | Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên chó | PFU-38 | 3004.10.16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Linco-Spectin | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa | PFU-54 | 3004.20.99 |
| 22 | Lutalyse | Dinoprost tromethamine | Ống | 5; 10, 30ml | Kích dục tố, loại trừ sản dịch | PFU-56 | 3004.39.00 |
| 23 | Excenel | Ceftiofur sodium | Lọ | - 1g+20ml dd pha;<br>- 4g +80ml dd pha | Trị nhiễm trùng đường hô hấp cho Trâu, bò, Ngựa, Lợn, viêm đường tiết niệu cho Chó | PFU-59 | 3004.20.99 |
| 24 | Excede™ for Swine | Ceftiofur | Lọ | 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | PFU-73 | 3004.20.99 |
| 25 | Excenel® RTU | Ceftiofur HCL | Lọ | 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viên kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò | PFU-74 | 3004.20.99 |
| 26 | Linco-Spectin 44 Premix | Lincomycin, Spectinomycin | Túi, Bao | 100g; 1; 20, 25kg | Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên heo, gà | PFU-77 | 3004.20.10 |
| 27 | Lincomix 110 Premix | Lincomycin | Túi, Bao | 100, 500g; 1,5; 3; 4,5; 5; 20, 25kg | Trị lỵ, viêm phổi trên heo. Viêm ruột trên gà | PFU-78 | 3004.20.10 |
| 28 | Linco-Spectin 880 Premix | Lincomycin, Spectinomycin | Túi, Bao | 100, 500g; 1; 1,5; 3; 4,5; 5; 20, 25kg | Trị hồng lỵ, viêm ruột trên heo | PFU-79 | 3004.20.10 |
| 29 | Lincomix 800 Soluble powder | Lincomycin | Túi, Bao | 100g; 1; 5; 20, 25kg | Trị hồng lỵ trên heo | PFU-81 | 3004.20.10 |
| 30 | Lincomix 44 Premix | Lincomycin | Túi, Bao | 100, 500g; 1,5; 20, 25kg | Trị lỵ, viêm phổi trên heo | PFU-83 | 3004.20.10 |
| 31 | IMPROVAC | GnRF-protein conjugate | Lọ | 100ml (50 liều)<br>500ml (250 liều) | Vắc xin thiến heo sinh học | PFU-85 | 3004.39.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | CIDR® Cattle Insert | Progesterone | Gói | 10 dụng cụ/gói | Kiểm soát chu kỳ lên giống cho trâu, bò cái tơ và trưởng thành. Trị chứng không động dục sau sinh ở bò sữa | PFU-87 | 3004.39.00 |
| 33 | Enrocin ™ (Enrolloxacin USP 10% Oral Solution) | Enrofloxacin | Chai | 15; 50; 100; 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm | PFU-88 | 3004.20.99 |
| 34 | Enrocin ™ (Enrolloxacin Injection 10% (Vet.) | Enrofloxacin | Lọ | 15; 50; 100 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, lợn | PFU-89 | 3004.20.99 |
| 35 | MD Vac Check | Dye F.D & C; Green No. 3 | Lọ | 2; 4; 5; 10, 15; 200ml | Chất chỉ thị màu dùng trong tiêm phòng vắc xin | PFU-95 | 3004.90.99 |
| 36 | Fostera PRRS | Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome virus chủng P129 | Lọ | 10, 50, 250 liều | Phòng bệnh tai xanh trên lợn | PFU-96 | 3002.30.00 |

**12. CÔNG TY VETNOSTRUM ANIMAL HEALTH CO.,LTD**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tolgro 2,5% | Toltrazuril | Chai, thùng | 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | PFU-90 | 3004.20.91 |
| 2 | Jinplus 200G | Tilmicosin Phosphate | Bao, túi, gói | 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | PFU-91 | 3004.20.91 |
| 3 | Dainicol 2% Powder | Florfenicol | Bao | 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi trên lợn | PFU-92 | 3004.20.91 |
| 4 | Dainicol 10% | Florfenicol | Chai | 500ml; 1l | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm | PFU-93 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Triamulox 200 | Tiamulin hydrogen fumarate | Bao | 1; 5; 500kg | Trị lỵ trên heo | PFU-94 | 3004.20.91 |

**CANADA**

**1. CÔNG TY VETECH LABORATORIES**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Immucox vaccine for chicken I | Uniformly low does of live oocysts | Lọ | 15ml | Phòng bệnh cầu trùng | VTL-1 | 3002.30.00 |
| 2 | Immucox vaccine for chicken II | Uniformly low does of live oocysts | Lọ | 15ml | Phòng bệnh cầu trùng | VTL-2 | 3002.30.00 |

**2 CÔNG TY NADLEX CANADA INC**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Genlex-10 | Gentamycin sulphate | Ống, chai, lọ | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | NCI-01 | 3004.20.99 |
| 2 | Doxylex-10 | Doxycycline HCl; Colistin sulfate | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm | NCI-02 | 3004.20.71 |
| 3 | Amoxilex | Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate | Bao, hộp, gói, xô, túi | 100, 500g; 1; 2; 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | NCI-03 | 3004.10.16 |
| 4 | Oxylex20 LA | Oxytetarcycline | Ống, chai, lọ | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm | NCI-04 | 3004.20.79 |
| 5 | CRD-STOP | Tilmicosin; Flofenicol | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm | NCI-05 | 3004.20.91 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Florex-20 | Florfenicol | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, trên bò, lợn, gia cầm | NCI-06 | 3004.20.91 |
| 7 | Toltrex | Toltrazuril | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị cầu trùng trên lợn, gà và gà tây | NCI-07 | 3004.20.91 |
| 8 | Tilmex | Tilmicosin phosphate | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | NCI-08 | 3004.20.91 |
| 9 | Amoxilex 30% | Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate | Gói, bao, hộp, xô | 100, 500g; 1; 2; 5kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, lợn, gia cầm | NCI-09 | 3004.10.16 |
| 10 | Amex-15L.A | Amoxicillin trihydrate | Ống, chai, lọ | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | NCI-10 | 3004.10.19 |
| 11 | Mectilex | Ivermectin | Ống, chai, lọ | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị giun, ve, ghẻ, bọ chét trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu | NCI-11 | 3004.90.79 |
| 12 | Florex-30 | Florfenicol | Ống, chai, lọ | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | NCI-12 | 3004.20.99 |

**CHI LÊ**

**1. CÔNG TY LABORATORIO CENTROVET LTDA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Enromic 10% | Enrofloxacine | Lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phế quản, phổi, viêm vú, viêm tử cung, cho trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo | LACE-1 | 3004.20.99 |
| 2 | Sekir | Iodine- nonyl phenol, phosphoric acid, iodine | Chai, Thùng | 1lít; 5; 10, 20, 200l | Sát trùng cho gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị chuồng trại | LACE-2 | 3808.94.90 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Supervitasol w.s.p | Vitamin A, C, D3, E, B1, B2, B3, B5, B6, B12, K, Biotin, điện giải, Folic aid | Chai | 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Phòng và trị các chứng thiếu vitamin | LACE-3 | 3004.50.21 |
| 4 | Fipronil 0,25% | Fibronil, Povidone | Bình xịt | 50, 100ml | Trị ngoại ký sinh trên chó, mèo | LACE-4 | 3004.90.99 |
| 5 | Rexolin plus | Fipronil; S-methoprene | Hộp | 3 tuýp (tuýp: 0,7; 1,3; 2,7; 4,0ml) | Diệt bọ chét, ve trên chó | LACE-5 | 3004.90.99 |
| 6 | Ehliquantel | Praziquantel | Hộp | 50 viên/hộp | Trị sán dây, giun tròn trên chó | LACE-6 | 3004.90.79 |
| 7 | Enromic 20% | Enrofloxacin | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà | LACE-7 | 3004.20.99 |
| 8 | Clinexin 5% | Ceftiofur HCl | Chai | 20,50, 100, 250ml. | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo | LACE-8 | 3004.20.99 |

**ARGENTINA**

**1. CÔNG TY CEVASA S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Amoxin 14% | Amoxicilin trihydrate, Bromhexine HCL | Gói, Bao, Xô, Thùng | 100, 500g; 1; 5kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo | CEVA-1 | 3004.10.16 |
| 2 | Cenflox | Enrofloxacin base | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | CEVA-2 | 3004.20.99 |
| 3 | Cefur 5% | Ceftiofur HCL | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn | CEVA-3 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Enflox 10% | Enrofloxacin | Chai, Bình | 100, 250, 500ml; 1; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra ở gia cầm | CEVA-4 | 3004.20.91 |
| 5 | Flocol 30% | Florfenicol | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol gây ra trên bò, lợn | CEVA-5 | 3004.20.99 |
| 6 | Mycoticev | Tilmicosin phosphate | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó | CEVA-6 | 3004.20.99 |
| 7 | Celexin 18% | Cephalexin | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với cephalexin gây ra trên trâu, bò, lợn | CEVA-7 | 3004.20.99 |
| 8 | Anticoccin | Diclazuril | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị cầu trùng trên lợn, cừu, chim, thỏ | CEVA-8 | 3004.20.99 |
| 9 | Ceflorsol 30 | Florfenicol | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo | CEVA-9 | 3004.20.99 |
| 10 | Antigermen Forte | Didecyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Glioxal, Isopropanol | Chai, Thùng | 1; 5; 20, 205 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | CEVA-10 | 3808.94.90 |
| 11 | Povy 10 | Povydone idine; Trisodiumphosphate | Chai | 1; 5; 20, 205 lít | Thuốc sát trùng | CEVA-11 | 3808.94.90 |
| 12 | Tilmicox solucion | Tilmicosin phosphate | Chai | 60, 240ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu bò, lợn và gia cầm | CEVA-12 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Oxicev L.A | Oxytetracycline | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin trên trâu bò, cừu, lợn và gia cầm | CEVA-13 | 3004.20.79 |
| 14 | Cevasafur | Ceftiofur HCL | Lọ | 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Ceftiofur trên bò, lợn | CEVA-14 | 3004.20.99 |
| 15 | Amoxicev 500 | Amoxicilline trihydrate | Gói, lọ, hũ | 100, 400g, 1, 5 kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn và gia cầm | CEVA-15 | 3004.10.16 |
| 16 | Energyvit KSA | Vitamin A; B1; B2; B6; B12; D3; E; K3, các axit amin | Chai | 1 lít | Trị các bệnh do thiếu vitamin, chống stress | CEVA-16 | 3004.50.21 |
| 17 | Cevasamectin | Ivermectin | Chai | 50, 100, 500ml | Trị các bệnh ngoại, nội ký sinh trùng trên bò, lợn | CEVA-17 | 3004.90.79 |
| 18 | Cevasalexin | Cephalexin | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Cephalexin trên bò, chó, mèo | CEVA-18 | 3004.20.99 |
| 19 | Tilmicox premix | Tilmicosin phosphate | Chai, túi | 100g; 1; 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm | CEVA-19 | 3004.20.99 |
| 20 | Cevasamox | Amoxicilline trihydrate, Bromhexine HCL | Gói, chai, túi | 100g; 1; 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn, gia cầm | CEVA-20 | 3004.10.16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Diclacev | Diclazuril | Chai | 250ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà | CEVA-21 | 3004.20.99 |
| 22 | Celflorsol 10 | Florfenicol | Chai | 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên heo, gia cầm | CEVA-22 | 3004.20.99 |
| 23 | Doxi 10% | Doxycycline hyclate | Chai, Bình | 10, 250, 500ml; 1; 5 lít | Trị viêm mũi, Mycoplasma, Tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm | CEVA-23 | 3004.20.71 |
| 24 | Coli 1200 | Colistin Sulfate | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 500g; 1; 5; 25kg | Trị E.coli, thương hàn, viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy trên bê nghé, lợn, gia cầm | CEVA-24 | 3004.20.91 |
| 25 | Enflox Premix | Enrofloxacin | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 500g; 1; 5; 25kg | Trị lỵ, E. coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà | CEVA-25 | 3004.20.91 |
| 26 | Mycoticev Premix | Tilmicosin phosphate | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 500g; 1; 5; 25kg | Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, tụ cầu khuẩn và liên cầu, đóng dấu trên trâu bò, lợn, gia cầm | CEVA-26 | 3004.20.91 |
| 27 | Cetrifos P | Calcium Fosfomycin, Erythromycin | Gói, Bao | 100g; 1kg, 5kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà | CEVA-27 | 3004.20.91 |
| 28 | Albenvasol | Albendazole, Levamisole HCL | Gói, Bao, Hộp, Xô | 50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 25kg | Phòng và điều trị nội ký sinh trùng | CEVA-30 | 3004.90.79 |
| 29 | Amoxcol | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate | Gói, Bao, Hộp, Xô | 50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do vi khuẩn và viêm rốn trên gia súc gia cầm non | CEVA-31 | 3004.10.16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Sulfatrim 750 | Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim | Gói, Bao, Hộp, Xô | 50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E. coli, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên gia súc, gia cầm | CEVA-32 | 3004.20.91 |
| 31 | Linspec | Lincomycin, Spectinomycine | Gói, Bao | 100, 250, 500g; 1; 5; 25kg | Trị hồng lỵ, tiêu chảy, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm | CEVA-33 | 3004.20.10 |
| 32 | Mycoticev solution | Tilmicosin phosphate | Chai | 100, 250, 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm | CEVA-34 | 3004.20.99 |
| 33 | Macfos | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Hộp, Gói, Bao | 100, 500g; 1; 5kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, bạch lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm | CEVA-35 | 3004.20.91 |
| 34 | Hepa-Pro | Liver Proteolyzed, Vitamin B1, B2, B6, B12, L-Lysine HCl, Nicotinic Acid, Calcium Pantothenate, D,L-Methionine, Choline Chloride, Glucose Solution | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1; 5; 20l | Trợ giúp bảo vệ gan trên lợn, gia cầm | CEVA-36 | 3004.50.21 |
| 35 | Precex | Ceftiofur (sodium) | Lọ | Lọ 25ml chứa 1g; Lọ 100ml chứa 4g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, bò, ngựa, gà con | CEVA-37 | 3004.20.99 |
| 36 | Antitermyl | Acety salicylic acid, Caffeine, Vitamin C, Sodium chloride, | Gói, bao | 100g; 1kg, 5kg | Giải nhiệt, hạ sốt và giải độc trong những trường hợp stress do nhiệt độ quá cao, ngăn chặn | CEVA-38 | 3004.90.51 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sodium benzoate, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Sodium bicarbonate, Celite superfloss, Sodium sulfate | | | đột quỵ do nhiệt, hỗ trợ trong các điều trị bệnh truyền nhiễm có sốt | | |
| 37 | Lincocev 100 SP | Lincomycin, Spectinomycin | Gói, Hộp | 100g, 1kg | Trị bệnh hô hấp trên gia cầm do Mycoplasma và/hoặc vi khuẩn nhạy cảm với tác động của lincomycin và spectinomycin | CEVA-39 | 3004.20.10 |
| 38 | Cevasamida | N-Chloro-4-Methyl Benzenesulfonamide sodium salt | Bao, Gói | 1; 5; 25kg | Sát trùng ổ đẻ và nơi đặt ổ cho gà | CEVA-40 | 3808.94.90 |
| 39 | Tiamucev | Tiamulin hydrogen Fumarate | Bao, Gói | 1; 5; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm | CEVA-41 | 3004.20.91 |
| 40 | Biotyl | Tylosin tartrate | Bao, Gói | 100g, 1kg, 5kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên lợn, gia cầm | CEVA-42 | 3004.20.91 |
| 41 | Biotyl premix | Tylosin phosphate | Bao, Gói | 1, 5, 25kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, lợn, gia cầm | CEVA-43 | 3004.20.91 |
| 42 | Hierrovit 12 | Iron dextran, Vitamin B12 | Chai | 20, 50, 100ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên gia súc, chó, mèo | CEVA-44 | 3004.50.91 |
| 43 | Ceflormix | Florfenicol | Hộp, bao | 1; 5; 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gà | CEVA-45 | 3004.20.91 |
| 44 | Bromeflox | Enrofloxacin base, Bromohexine HCl | Chai | 1 lít | Trị nhiễm khuẩn trên gia cầm | CEVA-46 | 3004.20.99 |
| 45 | ETS | Erythromycin | Gói, Bao, Hộp, Xô | 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên gia cầm | CEVA-47 | 3004.20.31 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | CETRIFOS P | Calcium Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate | Gói, Hộp, Bao | 100g, 1kg, 5kg, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà | CEVA-48 | 3004.20.91 |
| 47 | Diclacev Premix | Diclazuril | Bao, gói | 5kg; 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà | CEVA-49 | 3004.20.91 |

**1. CÔNG TY BEDSON S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Fosbac | Fosfomycin | Gói, Xô | 160g; 1; 5kg | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm | BSA-1 | 3004.20.91 |
| 2 | Fosbac premix | Fosfomycin | Gói, Xô | 1; 5kg | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, ly, viêm phổi, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn | BSA-2 | 3004.20.91 |
| 3 | Fosbac plus T | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Gói, Xô | 160g; 1; 5kg | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm | BSA-3 | 3004.20.91 |
| 4 | Fosbac plus T premix | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Gói, Xô | 1; 5kg | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị viêm teo mũi, viêm phổi, Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, ly, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn | BSA-4 | 3004.20.91 |

**2. CÔNG TY OVER (ORGANIZACION VETERINARIA REGIONAL S.R.L)**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ceftiofur L.P.U over | Ceftiofur | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn | OVR-1 | 3004.20.99 |
| 2 | Tilmicosina over conventrado | Tilmicosin (phosphate) | Chai | 250, 500ml, 1 L | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | OVR-2 | 3004.20.99 |
| 3 | Florfenicol 300 | Florfenicol | Chai | 25, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | OVR-3 | 3004.20.99 |
| 4 | Vermectin Premix Porcinos | Ivermectin | Hộp | 1kg, 5kg | Phòng, trị nội ngoại ký sinh trùng trên lợn | OVR-4 | 3004.90.79 |
| 5 | Tilmicosina over 30% | Tilmicosin phosphate | Lọ | 10, 100ml | Trị viêm phổi, viêm kết giác mạc và nhiễm trùng móng trên trâu, bò | OVR-5 | 3004.20.99 |
| 6 | Tilmicosina premix 20% over | Tilmicosin phosphate | Bao | 1; 5; 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | OVR-6 | 3004.20.91 |
| 7 | Amoxicilina polvo soluble | Amoxicillin trihydrate | Hộp, xô | 1; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn và gia cầm | OVR-7 | 3004.10.16 |
| 8 | Overfen | Fenbendazole | Chai, lọ | 1; 5 lít | Trị ký sinh trùng dạ dày và phổi trên trâu bò, cừu, ngựa, lợn | OVR-8 | 3004.90.79 |
| 9 | Oversulfa | Sulfamethazine | Chai | 500ml | Trị tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm phế quản, THT, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm | OVR-9 | 3004.20.99 |
| 10 | OVERCOX 5 % | Toltrazuril | Chai | 10, 25, 100, 250, 500ml, 1L | Trị cầu trùng trên trâu bò và lợn | OVR-10 | 3004.20.99 |

**3. CÔNG TY BIOGÉNESIS BAGÓ S.A.**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aftogen OLEO (FMD vaccine Monovalent O1 Campos Strain) | Virus Lở mồm long móng type O1 campos strain | Chai | 60 liều | Phòng bệnh lở mồm long móng trên bò và lợn | BIB-01 | 3002.30.00 |

**PERU**

**1. CÔNG TY PHARMADIX CORP**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nitronix®34 | Nitroxynil | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sán lá gan, ruồi sinh giòi trong mũi, giun tròn | PCP-1 | 3004.90.79 |
| 2 | Bovimec®L.A | Ivermectin | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | PCP-2 | 3004.90.79 |
| 3 | Tolfen L.A.8% | Acid tolfenamic | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn | PCP-3 | 3004.90.59 |
| 4 | Ceftiomax ® | Ceftiofur HCl | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn | PCP-5 | 3004.20.99 |
| 5 | Hematofos B12 ® | Sodium Cacodylate, Iron Ammonium Citrate, Cobalt Acetate, Vitamin B2, B3, B6, B12 | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn trong quá trình tạo máu, thiếu máu, nguồn gốc nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng, hậu xuất huyết | PCP-6 | 3004.50.21 |
| 6 | Aminoplex ® Forte | Vitamin B1, B2, B3, B6, B12, Dextrose khan, Ca, Mg, Na, K | Chai | 100, 250, 500ml | Trị giai đoạn cấp tính của thời kỳ dưỡng bệnh, vật nuôi yếu, hoặc căng thẳng, sốc, bệnh mãn tính và ký sinh trùng. Bổ sung trong các trường hợp thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng do nôn mửa hoặc tiêu chảy | PCP-7 | 3004.50.21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Abz® 20% | Albendazole | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1; 5l | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa | PCP-8 | 3004.90.79 |
| 8 | Iron-Dex 200® B12 | Iron (Iron Dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu sắt và vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, cừu, lạc đà, heo con | PCP-9 | 3004.50.91 |
| 9 | Ket-A-100® | Ketamine (as hydrochloride) | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml | Gây mê trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | PCP-10 | 3004.90.49 |

**2. CÔNG TY FARMAX S.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Fipronex® | Fipronil | Chai | 55; 110, 275; 550ml | Phòng và trị bọ chét, ve, rận, ghẻ trên chó, mèo | PCP-4 | 3004.90.99 |

**BRAZIL**

**1. CÔNG TY CEVA SAUDE ANIMAL LTDA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cevac®MG F | Mycoplasma Gallisepticum | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1.000 liều | Phòng bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà | CNN-1 | 3002.30.00 |

**2. CÔNG TY BAXTER HOSPITALAR LTDA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Pro-Cell | Disodium EDTD; Dipotassium phosphate anhydrous; Sucrose; NZ Amine AS; Phenol Red | Chai, túi | 100, 200, 400, 500, 600, 800ml; 1; 1,2; 1,8; 2; 2,4 lít | Nước pha vắc xin đông khô | DHL-1 | 3004.90.99 |

**3. CÔNG TY SANPHAR SAÚDE ANIMAL LTDA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Celtz EF Plus | Calcium, Nicotinamide, Calcium pantotenate, Potassium, Sodium, Vitamin A, B1, B12, B2, B6, C, D3, E, K3 | Hộp | 36 vỉ x 14 viên x 5g | Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, chống mất nước, chất điện giải trên heo, gia cầm | SAP-1 | 3004.50.21 |
| 2 | Celtz[R] | Calcium, Potassium, Sodium, Vitamin A, B1, B12, B2, B6, C, D3, E | Gói | 150g | Nâng cao sức đề kháng, giảm stress trên heo, gia cầm | SAP-2 | 3004.50.21 |
| 3 | Suplem | Folic acid, Choline, Inositol, Methionine, Nicotinamide, Calcium pantotenate, Vitamin A, B1, B12, B2, B6, D3, E | Gói | 150g | Nâng cao sức đề kháng, giảm stress trên heo, gia cầm | SAP-3 | 3004.50.21 |
| 4 | Trimoxil 50 | Amoxicillin | Gói | 200g | Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên lợn, gà | SAP-4 | 3004.10.16 |

**MEXICO**

**1. CÔNG TY LABORATORIO AVI-MEX, S.A.De CV**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | K-New H5 ( Killed Recombinant vaccine against Newcastle Disease and Avian Influenza subtype H5) | Virus Newcastle, chủng Lasota, vô hoạt, virus cúm gia cầm H5 subtype, vô hoạt | Chai | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và cúm gia cầm trên gà, vịt | LAM-1 | 3002.30.00 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Fx plus®20 injectable solution | Fosfomycin base | Chai, lọ | 50ml, 100ml | Chỉ định điều trị các bệnh nhiễm khuẩn nhạy cảm với Fosfomycine trên gia cầm và gia súc | LAM-2 | 3004.20.99 |

**2. CÔNG TY BOEHRINGER INGELHEIM VETMEDICA, S.A. de C.V**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Volvac -IBD MLV | Virus Gumboro | Chai | 1000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | BIV-4 | 3002.30.00 |
| 2 | Volvac ND Lasota MLV | Virus Newcastle chủng Lasota | Chai | 1000, 2000, 10000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | BIV-5 | 3002.30.00 |
| 3 | Volvac AI KV | Virus cúm gia cầm H5N2 subtype, vô hoạt | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà | BIV-6 | 3002.30.00 |
| 4 | Ingelvac H | Actinabacillus pleuropneumoniae, serotypes 1, 2, 3, 4, 5, 7 | Chai | 50ml(25 liều); 100ml (50 liều) | Phòng bệnh viêm phổi thể màng trên lợn | BIV-7 | 3002.30.00 |
| 5 | Volvac-AC Plus Bacterin | Avibacterium paragallinarum serotypes A, B, C | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh viêm sổ mũi truyền nhiễm trên gà | BIV-08 | 3002.30.00 |
| 6 | Volvac-AC Plus+ ND+IB+EDS KV | Avibacterium paragallinarum serotypes A, B, C, Newcastle disease, Lasota strain, Infectious bronchitis, mas -41 strain; Egg Drop Syndrome 127 strain | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh viêm sổ mũi, Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà | BIV-09 | 3002.30.00 |

**URUGUAY**

**1. CÔNG TY LABORATORIOS CALIER De URUGUAY, SA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tickamit 12.5 | Amitraz | Bình | 10, 20, 50, 60, 100, 250, 500ml; 1; 1,6l | Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | CALIER-22 | 3808.59.10 |
| 2 | Cipertick 15 | Cipermethrine 15g | Bình | 250, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị bọ chét, ve, ruồi trên bò | CALIER-27 | 3004.90.99 |
| 3 | Califly Plus | Cipermethrine 6g | Bình | 1 lít, 3 lít | Trị bọ chét, ruồi, muỗi trên bò, ngựa, heo | CALIER-28 | 3004.90.99 |
| 4 | Califly Pour on | Cipermethrine 4g | Bình | 250ml, 1 lít, 3 lít | Trị bọ chét, ruồi, muỗi trên bò thịt | CALIER-29 | 3004.90.99 |
| 5 | Calikill | Ethion | Bình | 500ml, 1 lít | Diệt côn trùng, ấu trùng, ghẻ lở trên bò, ngựa, cừu, dê, heo và chó | CALIER-30 | 3808.59.10 |
| 6 | Actyl Pouron | Flipronil 4g | Bình | 250, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị bọ chét và ve ở bò thịt | CALIER-31 | 3004.90.99 |
| 7 | Kawu Effinol | Flipronil 10g | Bình | 250, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị bọ chét và ve ở chó mèo | CALIER-32 | 3004.90.99 |
| 8 | Adoprid Spot On | Imidacloprid | Ống | 0.5, 1, 2.5, 4, 6ml | Trị bọ chét trên chó | CALIER-33 | 3004.50.21 |
| 9 | Tickamit 12.5 | Amitraz 4g | Bình | 20, 33, 60, 800ml; 1 lít, 1,6 lít | Trị bọ chét và ve ở bò, dê, heo | CALIER-34 | 3808.59.10 |
| 10 | Calinil | Nitroxynil | Bình | 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng dạ dày, ruột và sán trên bò, cừu, chó | CALIER-35 | 3004.90.79 |
| 11 | Megaton | Ivermectin | Bình | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị ký sinh trùng ruột, phổi, bọ chét và rận trên bò | CALIER-36 | 3004.90.79 |

**EL SALVADOR**

**1. CÔNG TY LABORATORIO HISPANOAMERICANO S.A DE C.V.**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AMOXI -LH 15% | Amoxicillin (trihydrate) | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm | LHE-1 | 3004.10.19 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | OXITETRA 200 LH | Oxytetracycline (dihydrate) | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị sốt vận chuyển, viêm ruột và viêm dạ dày ruột, viêm phổi truyền nhiễm, viêm tử cung, viêm vú và hội chứng MMA trên bò, dê, cừu | LHE-2 | 3004.20.79 |
| 3 | Lhifloxacina 5% | Enrofloxacin | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó | LHE-3 | 3004.20.99 |
| 4 | TOTALMAST | Cefoperazone sodium 2,5% | Syringe (xi lanh) | 10ml | Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa do các vi sinh vật nhạy cảm với cefoperazone | LHE-4 | 3004.20.99 |
| 5 | NOBAC.CF | Ceftiofur (HCl) | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur trên bò, cừu, dê, ngựa | LHE-5 | 3004.20.99 |
| 6 | ESTROGEST | D-Cloprostenol | Chai | 10, 20, 50ml | Trị rối loạn chức năng do sự hiện diện của hoàng thể trong buồng trứng, gây động dục trên ngựa, lợn, gia súc | LHE-6 | 3004.39.00 |
| 7 | MAXUVOL | Estradiol Cypionate | Chai | 10, 20, 50ml | Kích thích cơ tử cung, gây ra suy thoái hoàng thể già và cải thiện các chức năng của hoàng thể mới trên bò, lợn nái, chó cái | LHE-7 | 3004.39.00 |
| 8 | HIERRO INYECTABLE-LH | Dextran Iron, Vitamin B12 | Chai | 20, 50, 100ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bò | LHE-8 | 3004.90.99 |

**IV. CHÂU PHI**

**AI CẬP (EGYPT)**

**1. CÔNG TY ADWIA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lincospectoject | Lincomycin HCL, Spectinomycin | Chai | 10, 50, 100ml | Trị bệnh suyễn lợn, viêm khớp | ADWIA-3 | 3004.20.99 |
| 2 | Danocin Injectable Solution | Danofloxacin | Chai | 10, 25, 30, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo | ADWIA-6 | 3004.20.99 |
| 3 | Iveen Plus Injection | Ivermectin, Clorsulon | Chai | 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc | ADWIA-7 | 3004.90.79 |
| 4 | Phenylo-ject Injectable Solution | Phenylbutazone base | Chai | 13, 25, 100ml | Trị rối loạn, viêm cơ xương của ngựa, chó | ADWIA-8 | 3004.50.21 |
| 5 | Oxyject 20 L.A Injection | Oxytetracycline base | Chai | 10, 30, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | ADWIA-9 | 3004.20.79 |
| 6 | Xyla-ject injectable Solution | Xylazine | Chai | 10, 25, 50, 100ml | Giảm đau, gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo | ADWIA-10 | 3004.90.49 |
| 7 | Vetragin 50 Injectable Solution | Analgin | Chai | 100ml | Giảm đau, viêm, sốt và chống co thắt cơ quan vùng bụng ở ngựa, bò, cừu, dê, chó và mèo | ADWIA-11 | 3004.90.59 |

**ALGERIA**

**1. CÔNG TY ALGERIAN ANIMAL HEALTH PRODUCTS LABORATORIES**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AL-FLOXACINE 10% | Enrofloxacin | Chai | 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | AAH-1 | 3004.20.99 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | BI-AL PRIM | Sulfadimethoxine Sodium, Trimethoprim | Chai | 250ml; 1lít | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine, Trimethoprim gây ra trên bê, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm | AAH-2 | 3004.20.99 |
| 3 | COLISTIN-AL P.S | Colistin | Túi | 100, 500g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn E.coli trên bê, cừu, dê non, gia cầm | AAH-3 | 3004.20.91 |
| 4 | NEOTERR-AL | Oxytetracycline, Neomycin, Vitamin A, D3, E, B12, PP, K3, Calcium patothenate | Túi, hộp | 100, 500g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin và Neomycin | AAH-4 | 3004.20.71 |

**V. CHÂU ÚC**

**NEW ZEALAND**

**1. CÔNG TY BAYER NEW ZEALAND**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dermaleen | 2- bromo-2-nitropropane-1,3-diol Dichlorobenzyl alchohol, Biosulphur fluid, Sedaphant richter | Chai, Can | 250ml; 2l | Nước tắm thảo dược trị bệnh ngoài da cho chó | BLL-10 | 3004.90.98 |
| 2 | Tetravet Aerosol Blue | Oxytetracycline HCL | Chai | 200g | Trị nhiễm khuẩn ngoài da cho gia súc | BLL-11 | 3004.20.79 |
| 3 | Terminator | Glutaraldehyde; Cocobenzyldimethyl ammobium | Chai, Thùng | 1; 5; 20 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại | BLL-13 | 3808.94.90 |

**2. DEOSAN NEW ZEALAND LTD**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TEATX | Chlorhexidine Gluconate | Can | 10, 20, 100, 200 lít | Sát trùng bầu vú bò | DES-1 | 3004.20.91 |

**AUSTRALIA**

**1. CÔNG TY TROY LABORATORIES PTY**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ilium xylazil-20 | Xylazine HCL | Lọ | 20, 50ml | Giảm trương lực cơ, giảm đau và an thần | TROY-2 | 3004.90.49 |
| 2 | Ketamil Injection | Ketamine HCL | Lọ | 10, 50ml | Gây mê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo | TROY-3 | 3004.90.49 |

**B. DANH MUC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN**

**MỸ (USA)**

**1. SCHERING-PLOUGH ANIMAL HEALTH**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aquafen | Flofenicol | Gói, hộp | 500g, 2kg | Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây ra ở cá tra, cá basa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch | USA.TS1-1 | 3004.20.91 |

**2. INTERNATIONAL NUTRITION INC**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Soluble ADE | Vitamin A, E, D3 | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường sự hấp thu và chuyển hóa canxi, phospho | USA.TS2-1 | 3004.50.21 |

**3. PHARMAQ AS**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Romet 30 | Sulfadimethoxine, Ormetoprim | Thùng, bao | 22,68Kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp. trên cá | USA.TS5-1 | 3004.20.91 |

**CHILÊ**

**1. LABORATORY CENTROVET LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cress 50% | Bronopol | Chai | 500ml, 1 lít, 5 lít | Diệt khuẩn và phòng trị nấm thủy mi Saprolegnia trên cá nuôi và trứng cá thụ tinh | CHI.TS1-1 | 3808.92.90 |
| 2 | Yodocap 10% | Povidone Iodine | Chai, thùng | 500ml; 1, 5, 20L | Khử trùng nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản | CHI.TS1-2 | 3808.94.90 |

**THÁI LAN (THAILAND)**

**1. BIOPHARMA RESEARCH & DEVELOPMENT CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SPIRUVIT | Vitamin A, D, E, B1, B2, B6 | Hộp | 400g | Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn. Thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm | THA.TS1-1 | 3004.50.21 |
| 2 | EX-PRO | Lactobacillus plantarum, Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae | Hộp | 400g | Giúp tiêu hóa tốt thức ăn | THA.TS1-2 | 3004.90.99 |

**2. WELLTECH BIOTECHNOLOGY PRODUCTS CO.,LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | BIO PAK | Sacharmyces cerevisiae, Lactobacillus | Hộp, xô | 450g; 3kg | Tăng cường tiêu hóa và hấp thu thức ăn cho tôm | THA.TS2-1 | 3004.90.99 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | plantarum, Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Amylase, Protease, Lipase, Copper Proteinate, Zine proteinate, Potassium proteinate, Yucca | | | | | |
| 2 | C-SHRIMP | Vitamin C bọc | Gói | 1kg | Nâng cao sức đề kháng; Tăng khả năng chịu đựng stress | THA.TS2-2 | 3004.50.21 |

**3. BIO SOLUTION INTERNATIONAL CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aquamax | Taurine, Thiamine, Pyridoxine, Cobalamin | Gói, hộp | 250g | Bổ sung các vitamin cần thiết trong khẩu phần ăn của tôm cá. Nâng cao khả năng chuyển hóa của thức ăn | THA.TS3-1 | 3004.50.21 |
| 2 | Aquamax L | Taurine, Thiamine, Pyridoxin, Cobalamin, Sodium chloride, Potassium chloride | Chai | 1 lít | Bổ sung các vitamin cần thiết trong khẩu phần ăn của tôm cá. Nâng cao khả năng chuyển hóa của thức ăn | THA.TS3-2 | 3004.50.21 |
| 3 | Combax | Vitamin D3, Vitamin C, Sodium chloride, Dicalcium chloride, Potassium chloride, Ferrous sulfate monohydrate, *Bacillus subtilis, B.licheniformis, B.pumilus* | Gói, hộp | 1kg, 2kg, 5kg | Hỗ trợ tiêu hóa, giúp tôm cá tiêu hóa thức ăn | THA.TS3-3 | 3004.50.21 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Nutrimix Fish | Vitamin B2, B12, C, K3, Inositol | Gói, hộp | 1kg | Giúp cá mau chóng phục hồi sức khỏe. Kích thích cá ăn mạnh, làm tăng khả năng tiêu hóa và hấp thụ thức ăn. Giảm stress và tăng cường sức đề kháng cho cá | THA.TS3-5 | 3004.50.21 |

**4. SUTHIN PRODUCTS FARM (S.P.F) CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Green up | $FeSO_4$, $CuSO_4$, $ZnSO_4$, $MnSO_4$, $MgSO_4$ | Gói, hộp | 1kg, 2kg | Bổ sung các chất khoáng vi lượng giúp thực vật phù du phát triển ổn định, tạo nguồn thức ăn tự nhiên cho tôm | THA.TS4-4 | 3004.90.99 |
| 2 | Growmix | $Ca(H_2PO_4)_2$, $ZnSO_4$, $MnSO_4$, $CuSO_4$, $FeSO_4$, $Na_2SeO_3$, $CoSO_4$, $MgSO_4$, NaCl | Bao | 1kg | Bổ sung các khoáng chất thiết yếu cho tôm cá; Phòng và trị các bệnh do thiếu khoáng chất ở tôm cá, hỗ trợ tôm lột xác và cứng vỏ nhanh | THA.TS4-9 | 3004.90.99 |
| 3 | Bot Clean | Peroxygen (Potassium peroxymonosulfate), Malic acid, Surfactant (Sodium dodecyl benzene sulphnate), Sodium hexametaphosphate | Lon, xô | 500g; 1kg, 3kg | Khử trùng nước ao nuôi | THA.TS4-11 | 3808.94.90 |

**5. PINPANAT INTERNATIONAL CO.,LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XC 90 | Troclosene sodium 99,9% (Available chlorine 60,9%) | Hộp, xô, thùng | 1, 3, 5, 30kg | Sát trùng, vi khuẩn gram âm, gram dương, bào tử trong nước | THA.TS5-1 | 3808.94.90 |
| 2 | Innovit | Vitamin B2, B12, C, K3, Inositol | Lon, bao | 100, 500g; 1, 2, 25kg | Dùng cho tôm cá: giảm stress, tăng cường sức đề kháng, kích thích ăn, tăng khả năng tiêu hóa và hấp thụ thức ăn | THA.TS5-7 | 3004.50.21 |
| 3 | Ultimix | Vitamin B1, B2, B6, B12, C, lysine, $Ca(H_2PO_4)_2$, $FeSO_4$, $CuSO_4$, $ZnSO_4$, $MgSO_4$, $MnSO_4$, $CoSO_4$, NaCl, $Na_2SeO_3$ | Lon, bao | 500g; 1, 2, 25kg | Bổ sung các vitamin, acid amin, khoáng chất thiết yếu cho tôm; Phòng và trị bệnh xốp thân mềm vỏ ở tôm, hỗ trợ tôm lột xác và cứng vỏ nhanh | THA.TS5-8 | 3004.50.21 |

**6. VET SUPERIOR CONSULTANT CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Zynoco | Calcium proteinate, Magnesium proteinate, Potassium proteinate, Zinc proteinate, Manganses proteinate, Iron proteinate, Copper proteinate, Chromium proteinate, Cobalt proteinate | Chai | 500ml; 1 lít | Bổ sung các khoáng chất hữu cơ thiết yếu cho tôm cá, phòng các bệnh do thiếu khoáng chất như chậm lớn, mềm vỏ, hỗ trợ tôm lột vỏ và cứng vỏ nhanh; giúp phát triển hệ xương và vảy ở cá. | THA.TS6-1 | 3004.90.99 |

**7. BETTER PHARMA CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ANTIBAC | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Can | 1 lít | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn nhạy cảm với thuốc này như Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày | THA.TS7-1 | 3004.20.91 |
| 2 | OXYBAC 50 | Oxytetracycline hydrochloride | Can | 1 lít | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn nhạy cảm với thuốc này như Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày | THA.TS7-2 | 3004.20.91 |
| 3 | AQUANES | Eugenol 5% | Gói | 100, 500ml; 1,5 lít | Thuốc gây mê trên cá | THA.TS7-3 | 3004.90.49 |

**8. ADVANCE PHARMA CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | OT 20 | Oxytetracycline hydrochloride | Túi nhựa, chai nhựa | 100g, 500g | Trị nhiễm khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày | THA.TS8-1 | 3004.20.91 |
| 2 | OT 50 | Oxytetracycline hydrochloride | Túi nhựa, chai nhựa | 100g, 500g | Trị nhiễm khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp | THA.TS8-2 | 3004.20.91 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | trên tôm cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày | | |
| 3 | Trino Prim | Sulfamonomethoxine Sodium, Trimethoprim | Chai | 500g | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do *Aeromonas hydrophila, Pseudomonas spp.*, Vibrio spp. Và Sreptococcus spp. Trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 21 ngày trước thu hoạch | THA.TS8-3 | 3004.20.91 |

**9. SAHATHANEE CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Microclean 100 Premix | Bacillus subtilis | Gói, túi, bao | 100g, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vi sinh vật có lợi, cải thiện chất lượng nước ao nuôi, cải thiện việc sử dụng thức ăn trên tôm, cá | THA.TS9-1 | 3004.90.99 |

**ẤN ĐỘ (INDIA)**

**1. SVAKS BIOTECH INDIA PVT. LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | C-Vits | Vitamin C | Gói, hộp, bao | 250g, 500g, 1kg, 25kg | Giúp tôm tăng khả năng kháng bệnh. Giảm stress khi môi trường thay đổi | IND.TS1-1 | 3004.50.21 |
| 2 | PROFS | Amylase, Protease, Cellulase, Xylanase, *Candida utilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae* | Hộp, gói | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10kg | Thúc đẩy quá trình tiêu hóa và hấp thụ thức ăn của tôm | IND.TS1-2 | 3004.90.99 |

**2. SRIBS BIOTECKNO INTERNATIONAL**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | suPerio | Alkyl Aryl Polyoxyethylene Iodine | Chai | 500ml, 1 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật và nấm trong nguồn nước nuôi trồng thủy sản. Sát trùng dụng cụ, lồng bè, bồn bể, trại sản xuất tôm cá giống | IND.TS2-5 | 3808.94.90 |
| 2 | uniQsan | Formalin, Benzalkonium chloride | Can | 2, 5 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi | IND.TS2-6 | 3808.94.90 |
| 3 | bioNa | Allicine | Gói, hộp | 500g, 1kg | Tăng cường sức đề kháng, kiểm soát hiệu quả tác nhân gây bệnh đường ruột | IND.TS2-7 | 3004.90.98 |
| 4 | Sanio | Alkyl Aryl Polyoxyethylene Iodine | Chai | 500ml, 1 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật và nấm trong nước ao nuôi thủy sản | IND.TS2-8 | 3808.94.90 |

**3. LIFE LABOLATORIES**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | IOMAX | Alkyl Aryl Polyoxyethylene Iodine | Chai | 500ml, 1 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nguồn nước nuôi trồng thủy sản | IND.TS3-2 | 3808.94.90 |

**3. BIOSTADT INDIA LIMITED**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | IODIS | Alkyl Aryl Polyoxyethylene Iodine | Chai | 500ml, 1 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật và nấm trong nguồn nước nuôi trồng thủy sản. Sát trùng dụng cụ, lồng bè, bồn bể, trại sản xuất tôm cá giống | IND.TS4-3 | 3808.94.90 |

**4. KEMIN INDUSTRIES SOUTH ASIA PVT. LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CYANO CURD® | Trihydroxy benzoic acid | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Ức chế sự tảo lam và nâng cao sự phát triển của tảo có lợi | IND.TS5-1 | 3808.90.99 |

**5. SHREE CHLORATES (PROP.ZENITH ELECTROCHEM PVT.LRD)**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sodium Chlorite 20% | $NaClO_2$ | Túi | 100, 500g; 1, 2, 5, 20, 50kg | Khử trùng nước, sát khuẩn, khử mùi | IND.TS6-1 | 3808.94.90 |

**ĐÀI LOAN (TAIWAN)**

**1. LONG MAN AQUA CO, LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SHRIMP POWER | Vitamin A, B2, C, D3 | Gói, hộp, bao | 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg, 20kg | Giúp tôm tăng trưởng nhanh, tăng sức đề kháng | TAI.TS1-1 | 3004.50.21 |
| 2 | THREE IN ONE | Vitamin E, K, H | Gói, hộp | 100g, 200g, 500g, 1kg | Bổ sung vitamin giúp tôm cá khỏe mạnh | TAI.TS1-2 | 3004.50.21 |

**2. WALLANCE PHARMACEUTICAL CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | B-41 | Oxytetracyclin HCl | Gói, hộp | 50g, 100g, 500g | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | TAI.TS2-1 | 3004.20.91 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | B-40 | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Gói, hộp | 50g, 100g, 500g | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | TAI.TS2-2 | 3004.20.91 |

**3. NICE GARDEN INDUSTRIAL CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Fantai Chlormate | Calcium Hypochlorite | Thùng | 10, 20, 25, 40, 45, 50kg | Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, ao lắng, bể lắng và bể ương | TAI.TS3-1 | 3808.94.90 |
| 2 | CLOR POWER | Sodium hypochlorite 70% | bao | 10, 20, 25, 40, 45, 50kg | Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, ao lắng, bể lắng và bể ương | TAI.TS3-2 | 3004.90.99 |
| 3 | Fantai TCCA 90% | Chlorine (90%) | Hộp, xô | 1, 2, 5, 20kg | Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, bể lắng, bể ương nuôi | TAI.TS3-3 | 3808.94.90 |

**4. BION TECH INC, TAIWAN**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Combax | Bacillus (B. subtilis, B. licheniformis, B. pumilus) | Bao | 500g; 1kg, 2kg | Giúp tăng hấp thu thức ăn, ăn nhiều ở tôm, cá; giảm chất thải trong ao nuôi | TAI.TS4-1 | 3004.90.99 |
| 2 | Maxifort | Bacillus subtilis | Bao nhôm | 100, 500g; 1, 2, 20kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi, tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho tôm, cá | TAI.TS4-2 | 3004.90.99 |

**5. VEDAN BIOTEACHNOLOGY CORPORATION**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bio Boost | Alanine, Isoleucine, Glycine, Valine, Glutamic acid, Aspartic acid | Chai, can | 1, 5, 20 lít | Bổ sung acid amin cần thiết cho tôm cá. Phòng và trị một số bệnh do thiếu acid amin ở tôm cá như còi, chậm lớn. Cải thiện hệ số thức ăn | TAI.TS5-1 | 3004.50.21 |

**HÀN QUỐC (KOREA)**

**1. CTCBIO INC**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Prazi-Capsule 40 | Praziquantel | Gói | 1kg | Trị sán lá đơn chủ. Thời gian ngừng sử dụng thuốc trước thu hoạch 10 ngày | KOR.TS1-1 | 3004.90.99 |

**2. CÔNG TY PROBIONIC**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | proBio Aqua | Lactobacillus reuteri, Lactobacillus salivarius, Saccharomyces cerevisiae | Gói, hộp | 250g, 500g; 1kg, 5kg | Bổ sung dinh dưỡng, giúp tôm dễ tiêu hóa thức ăn và phát triển nhanh | KOR.TS2-1 | 3004.90.99 |

**MALAYSIA**

**1. Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN.BHD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | LACPAN POWDER | Biodiatase, Lactobacillus powder, Vitamin A, D3, E, vitamin B1 | Bao nhôm | 100g, 1kg | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu vitamin; cải thiện tiêu hóa và hấp thu các chất dinh dưỡng | MAL.TS1-1 | 3004.50.21 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | mononitrate, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Ca Pantothenate, Folic acid, Lysin HCl, Ca phosphate dibasic | | | | | |
| 2 | Vitosol Powder | Vitamin A, D3, E, B1, Riboflavin, Pyridoxine hydrochloride, Nicotinamide, Cyanocobalamin, Ascorbic acid, Biton, Calcium Pantothenate, Folic acid | Bao nhôm | 100g, 1kg | Phòng ngừa và điều trị stress gây ra do bệnh tật, tăng sự thèm ăn | MAL.TS1-2 | 3004.50.21 |
| 3 | IPORE POWDER | Povidine Iodine | Bao nhựa | 100g, 1.5kg | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. Sát trùng nhà xưởng, dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương | MAL.TS1-3 | 3808.94.90 |
| 4 | IPORE SOLUTION | Povidone Iodine | Chai nhựa | 1, 3.8, 25 lít | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. Sát trùng nhà xưởng, dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương | MAL.TS1-4 | 3808.94.90 |
| 5 | Maxiplus Powder | Sodium chloride, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, | Bao nhôm | 100g, 1kg | Bổ sung khoáng kích thích tôm lột vỏ, mau lớn; mau cứng vỏ sau khi lột, giúp vỏ tôm dày chắc, bóng đẹp | MAL.TS1-5 | 3004.90.99 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | sodium citrate, Glucose (Dextrose) Anhydrous, sodium bicarbonate | | | | | |
| 6 | Oxytet 60% Powder | Oxytetracycline HCl | Gói, Bao | 20; 100; 180g; 1; 5; 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | MAL.TS1-6 | 3004.20.91 |
| 7 | OXYTET POWDER | Oxytetracycline HCl | Bao nhôm | 100g, 1kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra với biểu hiện đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ trên cá nuôi nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio gây ra trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | MAL.TS1-7 | 3004.20.91 |
| 8 | WELLCOM POWDER | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Bao nhôm | 100, 500g | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra với biểu hiện đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ trên cá nuôi nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio gây ra trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | MAL.TS1-8 | 3004.20.91 |

**SINGAPORE**

**1. BIOMIN SINGAPORE PTE; LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AquaStar® Growout | Bacillus subtilis, Pediococcus acidilactici. Lactobacillus plantarum | Bao | 500g, 1; 5kg | Tăng cường các vi sinh vật hữu ích nhằm cải thiện tiêu hóa và tăng cường chức năng miễn dịch đường ruột cho tôm, cá trong giai đoạn nuôi thương phẩm | SIN.TS2-3 | 3004.90.99 |
| 2 | AquaStar® Hatchery | Bacillus subtilis, Pediococcus acidilactici. Lactobacillus plantarum | Bao | 500g, 1; 5kg | Tăng cường các vi sinh vật hữu ích nhằm cải thiện tiêu hóa và tăng cường chức năng miễn dịch đường ruột cho tôm, cá giống | SIN.TS2-4 | 3004.90.99 |

**NHẬT BẢN (JAPAN)**

**1. HIROSHIMA FACTORY, KYORITSU SEIYAKU CORPORATION**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ursodeoxycholic acid 5% | Ursodeoxycholic acid | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng ngừa và điều trị các rối loạn tiêu hóa trên cá | JPN.TS2-1 | 3004.90.99 |
| 2 | Glutathione 2% | Glutathione | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng ngừa và điều trị các rối loạn tiêu hóa trên cá | JPN.TS2-2 | 3808.90.99 |

**TRUNG QUỐC (CHINA)**

**1. GUANG DONG HAIFU MEDICINE CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | FLORFENICOL | Florfenicol | Gói, hộp | 100g, 250g | Điều trị các loại bệnh xuất huyết, viêm loét đường ruột của thủy sản (cá basa) gây nên bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch | CHN.TS1-1 | 3004.20.91 |

**2. AQUACHEM INDUSTRY CO; LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | HG 99 | Chlorine | Hộp, xô | 1 kg, 3kg, 5kg, 30kg | Sát trùng nước ao nuôi thủy sản | CHN.TS2-1 | 3808.94.90 |

**3. GUANGZHOU HUADOUDISTRICT HENGTAI ANIMAL PHARMACEUTICAL FACTORY**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vicato khử trùng (TCCA) dạng bột | Chlorine (Trichloro isocyanuric acid) | Chai, Thùng, Bao | 1, 2, 5, 25, 40, 80kg | Khử trùng môi trường nuôi trồng thủy sản; khử trùng dụng cụ, bể ương thủy sản | CHN.TS3-1 | 3808.94.90 |
| 2 | Vicato khử trùng (TCCA) dạng viên | Chlorine (Trichloro isocyanuric acid) | Thùng, túi | Viên 2g; Thùng, túi: 1, 2, 5, 10, 20, 50kg | Khử trùng môi trường nuôi trồng thủy sản; khử trùng dụng cụ, bể ương thủy sản | CHN.TS3-2 | 3808.94.90 |

**4. CHINA AT BIOCHEMISTRY SCITECH CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chlorine Dioxide | $NaClO_2$ | hộp | 1kg | Khử trùng nước, diệt khuẩn, khử mùi | CHN.TS4-1 | 3808.94.90 |

**5. TIANJIN RUIFUIN CHEMICAL CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Calcium Hypochlorite | Chlorine | Thùng | 50kg | Khử trùng nước ao nuôi thủy sản. | CHN.TS5-1 | 3808.94.90 |

**6. TIANJIN KAIFENG CHEMICAL CO., LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Calcium Hypochlorite | Chlorine | Thùng | 50kg | Khử trùng nước ao nuôi thủy sản | CHN.TS6-1 | 3808.94.90 |

**7. GUANGZHOU HUADOU DISTRICT HENGTAI ANIMAL PHARMACEUTICAL FACTOR**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TOMCAVIET-TCCA | Trichloroisocyanuric acid | Chai, xô | 1, 2, 5, 10, 20, 50kg (Viên 2g, 20g, 200g) | Sát trùng, xử lý nguồn nước cấp cho ao nuôi tôm, cá; Khử trùng bể nuôi và dụng cụ | CHN.TS7-1 | 3808.94.90 |

**8. JIANGCHAN SALT & CHEMICAL COMPLEX**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Super-Chlor Calcium Hypochlorite 70% | Chlorine 70% | Thùng | 45 kg, 50 kg | Khử trùng, làm sạch môi trường nước nuôi trồng thủy sản | CHN.TS8-1 | 3808.94.90 |

**ITALY**

**1. DOX-AL S.P.A**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SANIDOX | Chloramin T | Bao | 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Tiêu diệt virus, vi khuẩn, ký sinh trùng và nguyên sinh động vật trên tôm cá; sát trùng dụng cụ thiết bị trong sản xuất giống thủy sản | ITA.TS1-1 | 3808.94.90 |
| 2 | VANNATOP | Vitamin B1, B2, B6, Methionine, Lysine, $CaHPO_4$, $FeSO_4$, $ZnSO_4$ | Chai | 500ml; 1 lít | Bổ sung các vitamin, khoáng chất, acid amin thiết yếu cho tôm, cá | ITA.TS1-2 | 3004.50.21 |
| 3 | RICODEN | $FeSO_4.7H_20$, $CaHPO_4$, $NaH_2PO_4.2H_2O$ , $MnSO_4.4H_2O$, | Chai | 500ml; 1, 5, 10 lít | Bổ sung các khoáng chất thiết yếu cho tôm cá; Phòng và trị các bệnh ở tôm, cá do thiếu | ITA.TS1-3 | 3004.90.99 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | $ZnSO_4.7H_2O$, $CoCl_2$, $Na_2SeO_3$, $KH_2PO_4$, | | | khoáng chất như chậm lớn, xốp thân mềm vỏ ở tôm, hỗ trợ tôm lột xác và cứng vỏ nhanh; giúp phát triển hệ xương và vảy ở cá | | |
| 4 | DOXALASE | Lysine, alanine, leucine, methionine, arginine, tryptophan, proline, serine, aspartic acid | Chai | 250ml, 500ml; 1 lít | Bổ sung acid amin, phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | ITA.TS1-4 | 3004.50.21 |
| 5 | Santax T | Vitamin B1, B2, B6; $CaHPO_4$, $FeSO_4$, $ZnSO_4$, NaCl, $MgSO_4$, $CuSO_4$ | Bao, xô | 100g, 250g, 500g, 1kg, 3kg, 20kg | Bổ sung các vitamin và khoáng chất, phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất ở cá như giảm ăn, chậm lớn | ITA.TS1-5 | 3004.50.21 |
| 6 | BRAVO | Lysine, Alanine, Leucine, Methionine, Arginine, Aspartic, Cynamaldehyde, Sodium butyrate acid | Bao, xô | 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25kg | Bổ sung acid amin cho tôm cá, phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm cá. Nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | ITA.TS1-6 | 3004.50.21 |
| 7 | Energeo | Cinnamaldehyde, Vitamin A, E, B1, B2, Inositol | Bao, xô | 500g; 1, 2, 5, 20, 25kg | Bổ sung vitamin cho tôm cá, phòng và trị bệnh do thiếu vitamin ở tôm cá. Nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn, sức đề kháng, hỗ trợ trong điều trị bệnh nhiễm khuẩn cho tôm cá | ITA.TS1-7 | 3004.50.21 |

**PHÁP (FRANCE)**

**1. CÔNG TY AQUA TECHNA**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | IMMUTECH - S/F | Vitamin E, C, Selenium, Beta-Glucan, Mano-olygosaccharide | Hộp, gói, bao | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 3, 4 5, 10, 15, 20, 25kg | Ngăn ngừa stress và phục hồi sức khỏe sau stress | FRA.TS1-1 | 3004.50.21 |
| 2 | PERFOSTIM -S/F | Vitamin E, C, Se, *Pediococcus acidilactici* | Hộp, gói, bao | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 3, 4 5, 10, 15, 20, 25kg | Ổn định hệ vi sinh vật đường ruột cho tôm và cá trong quá trình nuôi. Cải thiện tình trạng sức khỏe cho tôm. | FRA.TS1-2 | 3004.50.21 |
| 3 | CALCI - S | Dicalcium phosphate, Vitamin A, D3, E, Betaine, Inositol | Gói, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 3, 4 5, 10, 15, 20, 25kg | Bổ sung các chất dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của tôm | FRA.TS1-3 | 3004.50.21 |

**2. PHYTOSYNTHESE**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | PROTOPHYT | Vitamin B1, B2, E, A, Cinnamaldehyde | Lon, bao | 500g, 1kg, 20kg | Bổ sung vitamin cần thiết cho tôm cá; Tăng cường hấp thu thức ăn; Nâng cao sức đề kháng và hỗ trợ trong điều trị nhiễm khuẩn ở tôm, cá | FRA.TS2-1 | 3004.50.21 |
| 2 | Sedaqua | Vitamin B1, B2, A, E, Valerenic acid | Lon, bao | 500g, 1kg, 20kg | Bổ sung vitamin cần thiết cho tôm cá; Tăng cường hấp thu thức ăn; Hỗ trợ giảm stress cho tôm cá | FRA.TS2-2 | 3004.50.21 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Oxynat 3D | Vitamin A, B1, E, Curcuminoid | Lon, bao | 500g, 1kg, 20kg | Bổ sung vitamin A, E cho tôm, cá; Phòng và trị một số triệu chứng do thiếu vitamin A, E; tăng sức đề kháng cho tôm, cá | FRA.TS2-3 | 3004.50.21 |
| 4 | PHYTOPHYT | Vitamin B1, B2, E, A, Inositol, Sylimarine | Lon, bao | 500g, 1kg, 20kg | Bổ sung vitamin cần thiết cho tôm cá; Tăng cường hấp thu thức ăn; Hỗ trợ cải thiện chức năng gan | FRA.TS2-5 | 3004.50.21 |

**3. BRETAGNE CHIMIE FINE - (BCF)**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Maxilon$^{+}$ | Arginin, Alanine, Cystine, Leucine, Valine, Phenylalanine, Glycine, Isoleucine, Lysine, Proline, Threonine, Serine, Glutamic acid | Chai | 500ml, 1 lít | Bổ sung acid amin, phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | FRA.TS3-1 | 3004.50.99 |
| 2 | Maxilon | Arginin, Alanine, Cystine, Leucine, Valine, Phenylalanine, Glycine, Isoleucine, Lysine, Proline, Threonine, Serine | Lon, bao | 100, 180g, 1, 25kg | Bổ sung acid amin, phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | FRA.TS3-2 | 3004.50.99 |

**ANH (ENGLAND)**

**1. COVENTRY CHEMICALS LIMITED**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aqua Omnicide | Glutaraldehyde, Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride | Can, phuy | 1, 5, 20, 25, 200 lít | Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản | ENG.TS1-1 | 3808.94.90 |

**2. NOVATIS ANIMAL VACCINES LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Pyceze | Bronopol 500mg/ml | Chai | 1 lít, 5 lít | Phòng và trị nấm (Saprolegnia spp) trên trứng cá hồi và cá hồi Atlantic nuôi trang trại, cá hồi vân nuôi trong vùng nước ngọt | ENG.TS2-1 | 3808.92.90 |

**3. PHARMAQ LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tricaine Pharmaq | Tricaine Methane Sulphonate 100% | Gói | 25, 100, 250g; 1kg | Dùng ngâm để gây mê cho cá | ENG.TS3-1 | 3004.90.49 |

**4. QUAT CHEM LTD**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | QuatSan | Quaternary Ammonium Compounds | Can, Thùng | 5 & 25 lít; 200 kg & 1000 kg | Sát trùng bề mặt, cơ sở nuôi, trang thiết bị | ENG.TS4-1 | 3808.94.90 |
| 2 | Viroxide Super | Triple Salt | Bình, gói, bao | 1, 2, 5 kg | Sát trùng bề mặt, cơ sở nuôi, trang thiết bị | ENG.TS4-2 | 3808.94.90 |

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Viroxide Aqua | Triple Salt | Bình, gói, bao | 1, 2, 5 kg | Sát trùng nước ao nuôi trước khi thả giống. Sát trùng bề mặt cứng, thiết bị, dụng cụ nuôi | ENG.TS4-3 | 3808.94.90 |
| 4 | Aquaguard | Quaternary Ammonium Chloride | Can, Thùng | 1, 5, 25, 200, 1000 kg | Sát trùng nước ao nuôi trước khi thả giống | ENG.TS4-4 | 3808.94.90 |

**5. JIANGCHAN SALT & CHEMICAL COMPLEX**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | GPC8™ | Glutaraldehyde, Quaternary Ammonium, Phosphoric acid | Chai, can | 1 lít, 5 lít | Sát trùng chuồng trại, khử trùng nước ao nuôi tôm | ENG.TS5-1 | 3808.94.90 |

**XCỐT-LEN**

**1. KILCO (INTERNATIONAL) LTD, SCOTLAND**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | VIROPHOR | Iodine | Chai | 1, 5, 25, 200 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng, dụng cụ nuôi tôm cá | SCO.TS1-1 | 3808.94.90 |
| 2 | VIROGUARD | Formaldehyde, Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Chai | 1, 5, 25, 200 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng, dụng cụ nuôi tôm cá | SCO.TS1-2 | 3808.94.90 |
| 3 | VIREX | Potassium monopersulfate | Gói, hộp, xô, thùng | 1, 5, 10kg | Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm cá | SCO.TS1-3 | 3808.94.90 |

**ĐỨC (GERMANY)**

**1. NOVUS DEUTSCHLAND GMBH**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | MERA™ CID | Formic acid, Propionic acid, Silicic acid, Amonium formate, Amonium propionate | Bao, hộp, xô, thùng | 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 40, 50kg | Bổ sung a xít hữu cơ, kìm hãm sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trong thức ăn | GER.TS1-1 | 3004.90.99 |

**2. XVET MARKETING GMBHC**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Super CPM | Calcium Chloride, Orthophosphoric acid, Magnesium chlorid | Chai, thùng, phi | 500ml; 1, 5, 25, 220 lít | Cung cấp Ca, P cho tôm, nâng cao chất lượng vỏ, cải thiện sự tăng trưởng | GER.TS2-1 | 3004.90.99 |

**NA UY (NORWAY)**

**1. CÔNG TY PHARMAQ**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Anpha Ject panga 1 | Vi khuẩn Edwardsiella ictaluri bất hoạt | Chai | 500ml | Phòng bệnh nhiễm trùng trên cá tra do Edwardsiella ictaluri gây ra | NAU.TS1-1 | 3002.30.00 |
| 2 | Alphaject Panga® 2 | Edwardsiella ictaluri, Aeromonas hydrophila | Túi UVO | 250 ml (5000 liều); 500ml (10.000 liều) | Phòng và giảm tình trạng chết và các triệu chứng lâm sàng của bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra và bệnh nhiễm khuẩn và đốm trắng trên gan, thận và lách do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra | NAU.TS1-2 | 3002.30.00 |

**HÀ LAN (Netherlands)**

**1. INTERVET INTERNATIONAL B.V**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aquavac® Strep Sa | Streptococcus agalactiae | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kích hoạt miễn dịch hỗ trợ phòng bệnh do Streptococcus agalactiae gây ra trên cá điêu hồng | HOL.TS1-1 | 3002.30.00 |
| 2 | Norvax® Strep Si | Streptococcus iniae | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Kích hoạt miễn dịch hỗ trợ phòng bệnh do Streptococcus iniae gây ra trên cá chẽm | HOL.TS1-2 | 3002.30.00 |

**TÂY BAN NHA (SPAIN)**

**1. INDUSTRIAL VETERINARIA S.A. INVESA**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aqua-Net Eco Tablets | Oxidants 96% (Potassium monopersulfate) | Gói, hộp | Viên 20g | Xử lý nước ao nuôi | SPA.TS1-1 | 3808.94.90 |

**2. SUPER'S DIANA, S.L**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SUIDOX SOLUCION ORAL | Doxycyclin | Lọ, can | 50ml, 100ml, 200ml, 1 lít, 5 lít, 10 lít, 15 lít, 20 lít, 25 lít | Điều trị bệnh lở loét, đốm đỏ, tuột vảy, xuất huyết toàn thân, sưng, đầy hơi, bệnh đuôi trắng ở tôm, tôm hùm, cá gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | SPA.TS2-1 | 3004.20.71 |

**NEW ZEALAND**

**1. AQUI-S NEW ZEALAND LIMITED**

| TT | Tên sản phẩm | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Quy cách đóng gói | Công dụng chính | Số đăng ký | Mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | AQUI-S | Isoeugenol 50% | Chai, lọ | 100ml; 1 lít | Thuốc gây mê trên cá tra | NZL.TS1-1 | 3004.90.49 |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng